

### 3.8. Chế định pháp luật về vận chuyển hàng không

#### 3.8.7. Quyền và trách nhiệm của người vận chuyển

##### Điều 165. Miễn, giảm trách nhiệm bồi thường thiệt hại

- Trong trường hợp chứng minh được thiệt hại xảy ra do lỗi của bên có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, người vận chuyển được miễn một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm bồi thường thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi của bên có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.
- Trong trường hợp chứng minh được thiệt hại đối với tính mạng, sức khỏe của hành khách xảy ra do lỗi của hành khách, người vận chuyển được miễn một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm bồi thường thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi của hành khách; người vận chuyển không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với tính mạng, sức khỏe của hành khách nếu thiệt hại đó hoàn toàn do tình trạng sức khỏe của hành khách gây ra.
- Người vận chuyển được miễn một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với hàng hóa tương ứng với mức độ thiệt hại trong các trường hợp sau đây:
  - Do đặc tính tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hóa;
  - Do quyết định của Tòa án hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hàng hóa;
  - Do xảy ra chiến tranh hoặc xung đột vũ trang;
  - Do lỗi của người gửi, người nhận hàng hóa hoặc do lỗi của người áp tải được người gửi hàng hoặc người nhận hàng cử đi kèm hàng hóa.
- Người vận chuyển được miễn một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với hành lý ký gửi tương ứng với mức độ thiệt hại do đặc tính tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hành lý ký gửi gây ra.

### 3.8.7. Quyền và trách nhiệm của người vận chuyển

#### Điều 166. Mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển

1. Người vận chuyển được hưởng mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại như sau:
  - a) Đối với vận chuyển hành khách, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của hành khách là **một trăm nghìn** đơn vị tính toán cho mỗi hành khách;
  - b) Đối với vận chuyển hành khách, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vận chuyển chậm là **bốn nghìn một trăm năm mươi** đơn vị tính toán cho mỗi hành khách;
  - c) Đối với vận chuyển hành lý, bao gồm cả hành lý ký gửi và hành lý xách tay, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do mất mát, thiếu hụt, hư hỏng hoặc do vận chuyển chậm là **một nghìn** đơn vị tính toán cho mỗi hành khách; trường hợp hành khách có kê khai giá trị của việc nhận hành lý ký gửi tại địa điểm đến và trả một khoản phí bổ sung thì người vận chuyển phải bồi thường theo mức giá trị đã được kê khai, trừ trường hợp người vận chuyển chứng minh được rằng giá trị đã kê khai lớn hơn giá trị thực tế;
  - d) Đối với vận chuyển hàng hóa, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do mất mát, thiếu hụt, hư hỏng hoặc do vận chuyển chậm là **mười bảy** đơn vị tính toán cho mỗi kilôgam hàng hóa; trường hợp người gửi hàng có kê khai giá trị của việc nhận hàng hóa tại nơi đến và trả một khoản phí bổ sung thì người vận chuyển phải bồi thường theo mức giá trị đã được kê khai, trừ trường hợp người vận chuyển chứng minh được rằng giá trị đã kê khai lớn hơn giá trị thực tế.

**3.8.7. Quyền và trách nhiệm của người vận chuyển****Điều 166. Mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển**

...

2. Đơn vị tính toán là đơn vị tiền tệ do Quỹ tiền tệ quốc tế xác định và được quy ước là Quyền rút vốn đặc biệt. Đơn vị tính toán được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.
3. Trọng lượng của kiện hàng hóa bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng hoặc bị vận chuyển chậm được sử dụng để xác định giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển trong trường hợp vận chuyển hàng hóa. Trường hợp phần hàng hóa bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng hoặc vận chuyển chậm làm ảnh hưởng đến giá trị của các kiện hàng hóa khác trong cùng một vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa thì trọng lượng của toàn bộ các kiện hàng hóa được sử dụng để xác định giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển.
4. Người vận chuyển chỉ được hưởng mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong trường hợp người vận chuyển chứng minh được rằng thiệt hại xảy ra không phải do lỗi của mình hoặc hoàn toàn do lỗi của bên thứ ba.

### 3.8.7. Quyền và trách nhiệm của người vận chuyển

#### Điều 166. Mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển

...

5. Người vận chuyển không được hưởng mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này trong trường hợp người vận chuyển, nhân viên hoặc đại lý của người vận chuyển thực hiện hành vi gây thiệt hại một cách cố ý hoặc do sự cầu thả nhưng với nhận thức rằng thiệt hại có thể xảy ra. Trong trường hợp hành vi đó do nhân viên hoặc đại lý thực hiện thì phải chứng minh được rằng nhân viên hoặc đại lý đó đã hành động khi thực hiện nhiệm vụ của mình.
6. Trong trường hợp cần thiết, Chính phủ quyết định tăng mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều này.

#### Nghị định số 97/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020:

**Điều 3. Tăng mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển trong vận chuyển bằng đường hàng không quy định tại khoản 1 Điều 166 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006**

- Đối với vận chuyển hành khách, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của hành khách tăng từ **một trăm nghìn (100.000) đơn vị tính toán** lên thành **một trăm hai mươi tám nghìn tám trăm hai mươi một (128.821) đơn vị tính toán** cho mỗi hành khách.
- Đối với vận chuyển hành khách, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vận chuyển chậm tăng từ **bốn nghìn một trăm năm mươi (4.150) đơn vị tính toán** lên thành **năm nghìn ba trăm bốn mươi sáu (5.346) đơn vị tính toán** cho mỗi hành khách.
- Đối với vận chuyển hành lý, bao gồm cả hành lý ký gửi và hành lý xách tay, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do mất mát, thiếu hụt, hư hỏng hoặc do vận chuyển chậm tăng từ **một nghìn (1.000) đơn vị tính toán** lên thành **một nghìn hai trăm tám mươi tám (1.288) đơn vị tính toán** cho mỗi hành khách.
- Đối với vận chuyển hàng hóa, mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do mất mát, thiếu hụt, hư hỏng hoặc do vận chuyển chậm tăng từ **mười bảy (17) đơn vị tính toán** lên thành **hai mươi hai (22) đơn vị tính toán** cho mỗi kilôgam hàng hóa.

**3.8.7. Quyền và trách nhiệm của người vận chuyển****Điều 167. Thỏa thuận về mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại**

1. Mọi thỏa thuận của người vận chuyển với hành khách, người gửi hàng, người nhận hàng nhằm miễn, giảm mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại của người vận chuyển quy định tại Điều 166 của Luật này đều không có giá trị pháp lý.
2. Người vận chuyển có thể thỏa thuận với hành khách, người gửi hàng, người nhận hàng về các mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại cao hơn các mức giới hạn trách nhiệm quy định tại Điều 166 của Luật này.

**Điều 168. Bồi thường thiệt hại cho người vận chuyển**

Hành khách, người gửi hàng, người nhận hàng phải bồi thường thiệt hại cho người vận chuyển nếu gây thiệt hại cho người vận chuyển hoặc gây thiệt hại cho người thứ ba mà người vận chuyển có trách nhiệm bồi thường.

## *CHƯƠNG 8*

# CÔNG ƯỚC VỀ THỐNG NHẤT MỘT SỐ QUY TẮC LIÊN QUAN ĐẾN VẬN TẢI HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ

## 8.1. Căn cứ pháp lý của vận tải hàng không quốc tế



Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (International Civil Aviation Organization - ICAO)

Năm thành lập: 1947

Thành viên: 193 quốc gia  
Việt Nam tham gia từ năm 1980



Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế (International Air Transport Association - IATA)

Năm thành lập: 1945

Thành viên: 303 hãng hàng không từ 123 quốc gia.

Vietnam Airlines: 2006

Vietjet Air: 2017

Bamboo Airway: 2020



Hiệp hội các hãng hàng không châu Á - Thái Bình Dương (Association of Asia Pacific Airline - AAPA)

Năm thành lập: 1965

Thành viên: 19 hãng hàng không  
Vietnam Airlines: 1997

## 8.1. Căn cứ pháp lý của vận tải hàng không quốc tế

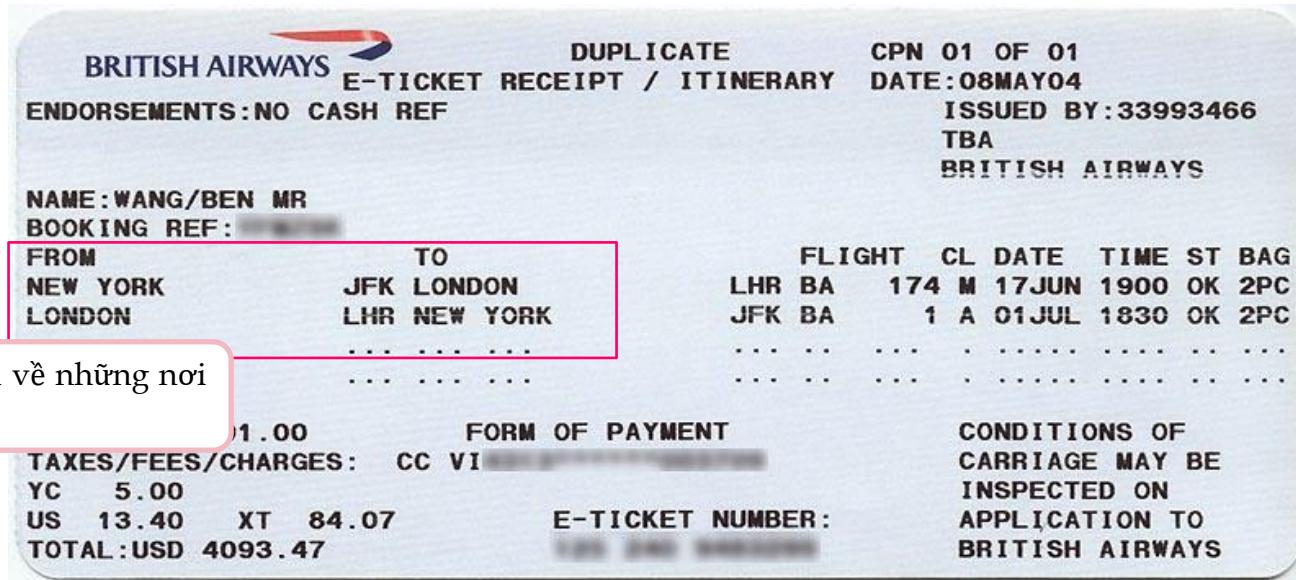
- a. Công ước quốc tế để thống nhất một số quy tắc về vận tải hàng không quốc tế (The Convention for the Unification of Certain Rules Relating to International Carriage by Air): Kí kết tại Vacsava ngày 12/10/1929, gọi tắt là **Công ước Vacsava năm 1929**.
- b. Nghị định thư sửa đổi Công ước Vacsava năm 1929: Kí kết ngày 28/9/1955 tại Hague, nên được gọi là **Nghị định thư Hague năm 1955** (The Hague Protocol).
- c. Công ước bổ sung Công ước Vacsava: Kí kết tại Guadalajara ngày 18/9/1961, gọi tắt là **Công ước Guadalajara**: (Related Contracting carrier)
- d. Hiệp định liên quan tới giới hạn của Công ước Vacsava và Nghị định thư Hague: Kí kết tại Montreal ngày 13/5/1966, gọi là **Hiệp định Montreal năm 1996**.
- đ. Nghị định thư sửa đổi Công ước Vacsava, kí kết năm 1971
- e. Các **Nghị định thư Montreal năm 1975** bổ sung Công ước Vacsava: Gồm các nghị định thư số 1, 2, 3, 4 (Related SDR).
- f. **Công ước Montreal 1999**: MC99 được thông qua tại Hội nghị quốc tế về Luật hàng không tổ chức tại Montreal từ ngày 10 đến 28 tháng 5 năm 1999 và có hiệu lực từ ngày mùng 4 tháng 11 năm 2003.
- g. **Nghị định thư Montreal 2014**: (hành vi phạm tội và một số các hành vi khác phạm tội trên tàu bay (Tokyo 1963))

## 8.2. Hợp đồng vận tải hàng hoá bằng đường hàng không

### 8.2.1. Vé máy bay

1. Để vận chuyển hành khách, người vận chuyển phải giao cho hành khách vé gồm các chi tiết sau:

Điều 3 ,  
Chương 2



Nghị định  
thư Hague  
năm 1955  
sửa đổi  
Công ước  
Vacsava  
năm 1929

(b) nếu địa điểm khởi hành và điểm đến nằm trong lãnh thổ của một nước thành viên, một hoặc nhiều điểm dừng được thỏa thuận trong lãnh thổ của một nước thành viên khác, thì phải có dấu hiệu của ít nhất một điểm dừng như vậy.

2. Vé hành khách là bằng chứng đầu tiên của sự ký kết và điều kiện của hợp đồng vận chuyển. Sự thiếu, không hợp lệ hoặc mất vé hành khách không ảnh hưởng tới sự tồn tại hoặc hiệu lực của hợp đồng vận chuyển, song nó còn tùy thuộc vào những quy tắc của Công ước này. Tuy nhiên nếu người chuyên chở đồng ý, hành khách có thể lên máy bay không cần vé đã được giao, hoặc nếu vé không bao gồm thông báo được yêu cầu bởi đoạn 1c của điều này, người chuyên chở không có quyền lợi dụng những điều khoản của mục 22.

## 8.2. Hợp đồng vận tải hàng hoá bằng đường hàng không

### 8.2.1. Vé máy bay

**Điều 144 Mục 4 Chương 6 của Luật hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006** về vé hành khách và vé hành lý

1. Vé hành khách là chứng từ vận chuyển hành khách bằng đường hàng không và là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng, các điều kiện của hợp đồng. Vé hành khách được xuất cho cá nhân hoặc tập thể bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Địa điểm xuất phát và địa điểm đến;
- b) Chỉ dẫn ít nhất một địa điểm dừng thoả thuận trong trường hợp vận chuyển có địa điểm xuất phát và địa điểm đến ở lãnh thổ của cùng một quốc gia và có một hoặc nhiều địa điểm dừng thoả thuận ở lãnh thổ của quốc gia khác.

2. Phương tiện lưu giữ thông tin về nội dung quy định tại khoản 1 Điều này có thể thay thế cho việc xuất vé hành khách; trường hợp các phương tiện đó được sử dụng thì người vận chuyển có trách nhiệm thông báo cho hành khách về việc cung cấp bản ghi thông tin đã được lưu giữ. (Giống K2D3 MC99)

4. Việc giao kết hợp đồng vận chuyển hành khách, hành lý mà thiếu một hoặc một số nội dung quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này không ảnh hưởng đến sự tồn tại và giá trị pháp lý của hợp đồng. (giống K5D3 MC99)

## 8.2. Hợp đồng vận tải hàng hoá bằng đường hàng không

### 8.2.2. Phiếu hành lý

#### Điều 4. Nghị định thư Hague năm 1955

Trong trường hợp có hành lí, hàng hoá gửi vào khoang máy bay, người vận chuyển hàng không phải cấp cho hành khách phiếu hành lí.

- Nơi đi và nơi đến, và ít nhất một nơi dừng thuận nằm trong lãnh thổ một nước khác.
- Một thông báo rằng nếu việc vận chuyển gồm nơi đến cuối cùng hoặc nơi dừng không phải là nước đi thì áp dụng Công ước Vacsava điều chỉnh về giới hạn trách nhiệm của người vận chuyển đối với mất mát hay hư hỏng hành lí.

Việc thiếu, không đầy đủ hoặc mất vé hành lý **không làm ảnh hưởng** đến sự tồn tại hoặc giá trị của hợp đồng vận chuyển, mà phải lệ thuộc vào các quy tắc của Công ước này.



### 8.2.3. Vận đơn hàng không

#### Điều 5. Nội dung vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa

Vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa bao gồm:

- (a) một dấu hiệu về những **nơi đi và nơi đến**;
- (b) nếu địa điểm khởi hành và điểm đến nằm trong lãnh thổ của một nước thành viên, một hoặc nhiều điểm dừng được thỏa thuận trong lãnh thổ của một nước thành viên khác, phải có một dấu hiệu của ít nhất một nơi dừng như vậy; và
- (c) thông tin về **trọng lượng của lô hàng**.

#### Điều 7 - Mô tả của vận đơn hàng không

1. Vận đơn hàng không được người gửi hàng lập làm **ba bản gốc**.
2. Bản đầu tiên sẽ được đánh dấu "**cho người chuyên chở**"; có chữ ký của người gửi hàng. Bản thứ hai sẽ được đánh dấu "**cho người nhận hàng**"; có chữ ký của người gửi hàng và người chuyên chở. Bản thứ ba **phải có chữ ký của người chuyên chở** - người sẽ phải **giao vận đơn cho người gửi hàng** sau khi nhận hàng.
3. Chữ ký của người chuyên chở và người gửi hàng có thể **được in hoặc đóng dấu**.
4. Nếu, theo yêu cầu của người gửi hàng, người chuyên chở lập vận đơn hàng không, người chuyên chở sẽ được coi là, theo chứng minh ngược lại, đã làm **như vậy** thay mặt cho người gửi hàng.

## 8.2. Hợp đồng vận tải hàng hoá bằng đường hàng không

Điều 6  
VÁCXAVA

### 8.2.3. Vận đơn hàng không

a. Nơi và ngày lập;

**\*WAYBILL DOC\***

Not to be attached to package - Han

2022-10-17 MYDHL+ /

Shipper :

AKZONOBEL VIETNAM  
Bui Phuong Toan  
Amata Industrial Zone  
Long Binh Ward, City of Bien Hoa  
Dong Nai  
DONG NAI AMATA IZ  
Vietnam

Contact:

+84325456542

d. Tên và địa chỉ của  
người gửi hàng;

Receiver :

Akzo Nobel Adhesives AB  
Anna Furberg  
Sockengränd 5, lastkaj 2 120 40 Arsta Swedens

Contact:

Anna Furberg  
+4670148047  
Anna.Furberg@

120 40 ARSTA Stockholm  
Sweden

b. Nơi đi và nơi đến;

VN-SGN-NSG SE-STO-ST4

b. Nơi đi và nơi đến;

c. Các nơi dùng thỏa thuận, với điều kiện người vận chuyển có thể bảo lưu quyền thay đổi các nơi dùng trong trường hợp cần thiết và nếu người vận chuyển thực hiện quyền đó, thì việc thay đổi nơi dùng không ảnh hưởng đến việc tước bỏ tính chất quốc tế của vận chuyển;

j. Điều kiện bên ngoài của hàng hóa và hình thức đóng gói;

k. Nếu đã thoả thuận, thì cước phí, ngày và nơi thanh toán và người thanh toán;

l. Nếu hàng được gửi thanh toán vào lúc giao hàng, thì giá hàng và nếu trường hợp có yêu cầu chi phí phải trả.

Product Details:

[P] EXPRESS WORLDWIDE (48)

Features / Services (Service Code)

Emergency Situation(CR)

Payer Details

Freight A/C: 527050773

Duty A/C: Receiver Will Pay

Taxes A/C: Receiver Will Pay

Shipment Details

Ref:

Custom Val: 2.00 USD

Cust Decl Shpt Wgt (UOM) / Dim W

2.3 kg

Pieces

1

m. Giá trị kê khai theo Điều 22 (2);

h. Số lượng và phương thức đóng gói và ký mã hiệu chi tiết hoặc số của các kiện hàng;

i. Trọng lượng, số lượng và khối lượng hoặc kích thước hàng hóa;



WAYBILL 45 6415 0334

License Plates of pieces in shipment

JD014600010367007666

Date (DD.MM.YYYY)

Contents: Sample  
DA354, D A524

g. Bản chất của hàng hóa;

n. Số bộ không vận đơn;

o. Các chứng từ đưa cho người vận chuyển kèm theo không vận đơn;

p. Thời gian ấn định hoàn thành việc vận chuyển và tóm tắt hành trình nếu vấn đề này đã được thỏa thuận;

q. Lời tuyên bố rằng việc vận chuyển thường lệ thuộc vào những quy tắc liên quan tới trách nhiệm mà Công ước này lập nên.

## 8.2. Hợp đồng vận tải hàng hoá bằng đường hàng không

### 8.2.3. Vận đơn hàng không

**\*WAYBILL DOC\***

Not to be attached to package - Hand to Courier  
2022-10-17 MYDHL+ /



**Shipper :**

AKZONOBEL VIETNAM  
Bui Phuong Toan  
Amata Industrial Zone  
Long Binh Ward, City of Bien Hoa  
Dong Nai  
DONG NAI AMATA IZ  
Vietnam

Contact:  
+84325456542

**Receiver :**

Akzo Nobel Adhesives AB  
Anna Furberg  
+46701480470  
Anna.Furberg@akzonobel.com

Contact:

120 40 ARSTA Stockholm

Sweden

Nơi đi và nơi đến;

VN-SGN-NSG SE-STO-ST4

Nơi đi và nơi đến;

Product Details:	Features / Services (Service Code)
[P] EXPRESS WORLDWIDE (48)	Emergency Situation(CR)
<b>Payer Details</b>	
Freight A/C: 527050773	
Duty A/C: Receiver Will Pay	
Taxes A/C: Receiver Will Pay	
Shipment Details	
Ref:	
Custom Val: 2.00 USD	
Cust Decl Shpt Wgt (UOM) / Dim Wgt (UOM):	Pieces
2.3 kg	1
Name (in Capital Lett)	Date (DD.MM.YYYY)
Trọng lượng, số lượng và khối lượng hoặc kích thước hàng hóa;	
	Contents: Sample DA354, D A524
WAYBILL 45 6415 0334	
Licence Plates of pieces in shipment	
JD014600010367007666	

### Điều 5 MCC99

## 8.2. Hợp đồng vận tải hàng hoá bằng đường hàng không

### 8.2.3. Vận đơn hàng không

Vận đơn hàng không được phát hành theo mẫu chuẩn của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế (gọi là IATA Standard Form) gồm từ 9 đến 12 bản, trong đó có 3 bản gốc. Các bản gốc (với các màu khác nhau) phân phối cho người vận chuyển, người nhận hàng và người gửi hàng. Ngoài ra, còn có từ 6 đến 11 bản sao được phân phối cho các người có liên quan khác.

- Số vận đơn (AWB number);
- Sân bay xuất phát (Airport of departure);
- Tên và địa chỉ của người phát hành vận đơn (Issuing carrier's name and address);
- Tham chiếu đến các bản gốc (Reference to originals);
- Tham chiếu đến các điều kiện của hợp đồng (Reference to conditions of contract);
- Người gửi hàng (Shipper) và người nhận hàng (Consignee), đại lí của người chuyên chở phát hành (Issuing carrier's agent);
- Tuyến đường bay (Routing);

- Thông tin thanh toán (Accounting information), tiền tệ (currency), mã cước (Charges codes) và cước phí (Charges);
- Giá trị khai báo vận chuyển (Declare value for carriage);
- Số tiền bảo hiểm (Amount of insurance);
- Thông tin về làm hàng (Handling information);
- Các chi phí khác (othcr charges);
- Các cước trả trước (prepaid), cước trả sau (collect);
- Ô xác nhận của người vận chuyển - nơi kí vận đơn, chữ kí của người vận chuyển hay đại lí, ô dành cho người vận chuyển ở nơi đến, cước trả sau bằng đồng tiền ở nơi đến..

### 8.2.3. Vận đơn hàng không

#### Điều 8 - Chứng từ cho nhiều bưu kiện

Khi có nhiều hơn một bưu kiện:

- (a) người chuyên chở hàng hóa có quyền yêu cầu người gửi hàng lập vận đơn riêng biệt;
- (b) người gửi hàng có quyền yêu cầu người chuyên chở cung cấp biên lai hàng hóa riêng biệt khi các phương tiện khác nêu tại khoản 2 Điều 4 được sử dụng.

#### Điều 11 - Giá trị chứng cứ của chứng từ

1. Vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa là bằng chứng hiển nhiên của việc giao kết hợp đồng, của sự chấp nhận của hàng hóa và các điều kiện vận chuyển đề cập trong đó.
2. Bất kỳ việc kê khai trong vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa liên quan đến trọng lượng, kích thước và đóng gói hàng hóa, cũng như những thông tin liên quan đến số lượng các gói, là bằng chứng hiển nhiên về các điều đã nêu; những thông tin liên quan đến số lượng, khối lượng và tình trạng của hàng hóa không cấu thành bằng chứng chống lại người chuyên chở, trừ khi chúng đều đã, và đang được ghi trong vận đơn hàng không hoặc biên lai hàng hóa rằng đã được người chuyên chở kiểm tra khi có mặt người gửi hàng, hoặc liên quan đến tình trạng bên ngoài của hàng hóa.

## 8.3. Trách nhiệm của các bên trong hợp đồng vận chuyển bằng đường hàng không

### 8.3.1. Trách nhiệm của người vận chuyển

Người vận chuyển chỉ chịu trách nhiệm về thương tích hoặc tử vong của hành khách nếu sự kiện đó xảy ra trong khi hành khách đang lên hoặc xuống, hoặc khi hành khách đang ở trên máy bay.

Trong trường hợp này, nếu thiệt hại không quá 100.000 SDR thì người vận chuyển không thể loại trừ trách nhiệm pháp lý. Nhưng nếu thiệt hại phát sinh lớn hơn 100.000 SDR cho mỗi hành khách, người vận chuyển có thể loại trừ trách nhiệm pháp lý đối với số tiền vượt quá, nếu có thể chứng minh rằng thiệt hại không phải do sơ suất của họ hoặc của người làm công, hoặc thiệt hại đó là do sự bất cẩn của hành khách.

Người vận chuyển chịu trách nhiệm về thiệt hại đối với hành lý, cả hành lý ký gửi và không ký gửi, nếu thiệt hại đó xảy ra trên máy bay hoặc khi hành lý đó thuộc trách nhiệm của người vận chuyển. Tuy nhiên, người vận chuyển sẽ không chịu trách nhiệm nếu thiệt hại là do bản chất của hành lý chứ không phải do sơ suất của họ hoặc của người làm công.

Hành khách, theo hợp đồng vận chuyển, có quyền khởi kiện người vận chuyển nếu họ thửa nhận mất hành lý ký gửi hoặc nếu hành lý không đến trong vòng 21 ngày kể từ ngày đóng lě hành lý đã được giao.

## 8.3. Trách nhiệm của các bên trong hợp đồng vận chuyển bằng đường hàng không

### 8.3.1. Trách nhiệm của người vận chuyển

Người vận chuyển phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với hàng hóa, nếu những thiệt hại đó xảy ra trong quá trình vận chuyển. Nhưng ngay cả khi thiệt hại xảy ra trong quá trình vận chuyển hoặc khi nó thuộc trách nhiệm của mình, người vận chuyển có thể từ chối trách nhiệm pháp lý nếu thiệt hại đó là kết quả của chính chất lượng hoặc một số khiếm khuyết vốn có của hàng hóa, hoặc do đóng gói có khiếm khuyết (với điều kiện việc đóng gói không do người chuyên chở hoặc đại lý của họ thực hiện), hoặc do chiến tranh hoặc xung đột vũ trang, hoặc do hành động của cơ quan công quyền liên quan đến việc nhập hoặc xuất hàng hóa. Điều này không bao gồm vận chuyển bằng đường bộ/đường biển/đường sắt. Tuy nhiên, người vận chuyển sẽ phải chịu trách nhiệm pháp lý nếu thiệt hại xảy ra trong khi bốc hoặc dỡ hàng ở một trong các phương thức thay thế do một sự kiện xảy ra trên máy bay.

Nếu hành khách bị tổn thất do thiệt hại do chậm trễ, trách nhiệm pháp lý tối đa là 4.150 SDR cho mỗi hành khách. Nếu hành lý bị phá hủy, hư hỏng hoặc bị chậm trễ, khoản bồi thường có thể lên tới 1.000 SDR cho mỗi hành khách. Nếu hàng hóa bị hư hỏng hoặc mất mát hoặc bị phá hủy hoặc chậm trễ, mức bồi thường tối đa là 17 SDR/kg, trừ khi người gửi hàng có khai báo đặc biệt tại thời điểm giao hàng cho người vận chuyển, trong trường hợp đó, số tiền bồi thường không vượt quá số tiền đã thỏa thuận.

## 8.3. Trách nhiệm của các bên trong hợp đồng vận chuyển bằng đường hàng không

### 8.3.1. Trách nhiệm của người vận chuyển

Nếu một phần hàng hóa bị hư hỏng hoặc bị phá hủy thì mức bồi thường thường được tính dựa trên trọng lượng của hàng hóa bị thiệt hại. Tuy nhiên, nếu chứng minh được rằng hư hỏng một phần hàng hóa cũng ảnh hưởng đến giá trị của toàn bộ hàng hóa thì phải công nhận toàn bộ khối lượng hàng hóa.

Nếu quốc gia liên quan không phải là thành viên của Quỹ Tiền tệ Quốc tế và do đó không thể áp dụng hệ thống SDR, thì giới hạn trách nhiệm của người vận chuyển được xác định mức bồi thường là 1.500.000 đơn vị tiền tệ cho mỗi hành khách, tức là 62.500 đơn vị tiền tệ trong trường hợp bị thương hoặc hành khách tử vong; 15.000 đơn vị tiền tệ cho mỗi hành khách trong trường hợp hành lý bị hư hỏng hoặc mất mát hoặc chậm trễ; 250 đơn vị tiền tệ cho mỗi kg trong trường hợp hàng hóa bị hư hỏng hoặc mất mát hoặc chậm trễ.

Người vận chuyển có quyền từ chối hợp đồng vận chuyển hoặc từ bỏ bất kỳ biện pháp bảo vệ nào theo công ước. Nó cũng có thể bao gồm các điều kiện cụ thể trong hợp đồng vận chuyển miễn là chúng không trái với các quy định của công ước. Tuy nhiên, một điều khoản có thể được xem xét vô hiệu nếu nó quy cho người chuyên chở một trách nhiệm pháp lý thấp hơn những gì được quy định trong Công ước. Người chuyên chở có thể quy định rằng hợp đồng chuyên chở ràng buộc với giới hạn trách nhiệm cao hơn so với những gì đã được lập ra trong Công ước.

## 8.3. Trách nhiệm của các bên trong hợp đồng vận chuyển bằng đường hàng không

### 8.3.2. Trách nhiệm của người gửi hàng

Người gửi hàng chịu trách nhiệm về tính chính xác của các chi tiết được cung cấp trên vận đơn của họ. Nếu người vận chuyển hoặc bất kỳ người nào khác bị thiệt hại hoặc bị thương do sự bất thường của các chi tiết, người gửi hàng phải bồi thường cho người đó. Tương tự như vậy, nếu người gửi hàng hoặc bất kỳ người nào khác bị thiệt hại hoặc bị thương do các chi tiết do người vận chuyển hoặc người đại diện của người vận chuyển cung cấp trong biên nhận hàng hóa không chính xác, thì người vận chuyển phải bồi thường cho người đó.

Nếu cần, người gửi hàng có thể lập một tài liệu khác để mô tả bản chất của hàng hóa theo đáp ứng các thủ tục do hải quan quy định. Tuy nhiên, không có nghĩa vụ bổ sung hoặc đặc biệt nào được đưa ra khỏi tài liệu này

Người gửi hàng có quyền định đoạt về hàng hóa nghĩa là có quyền rút hàng ra tại sân bay đi hay sân bay đến, giữ hàng trên đường vận chuyển, yêu cầu giao hàng cho người nhận khác tại sân bay đến hay trên đường hoặc gửi hàng trả lại. Người gửi hàng phải có nghĩa vụ và trách nhiệm thanh toán cước phí vận chuyển đúng thời gian theo phương thức và điều kiện thanh toán của hợp đồng vận chuyển.

## 8.4. Khiếu nại người vận chuyển hàng không

Theo Công ước Montreal 1999 người có quyền nhận hàng phải khiếu nại người vận chuyển ngay sau khi phát hiện ra hư hỏng đối với hàng lý ký gửi và muộn nhất trong vòng 7 ngày từ ngày nhận hành lý và 14 ngày, kể từ ngày nhận hàng hoá. Trường hợp chậm trễ, khiếu nại phải được thực hiện chậm nhất 21 ngày, kể từ ngày mà hành lí hoặc hàng hoá đã đặt dưới quyền định đoạt của người nhận.

Nếu khiếu nại không được giải quyết thoả đáng thì người khiếu nại có thể kiện trong thời hạn 2 năm, kể từ ngày máy bay đến nơi đến hoặc ngày đúng lě máy bay phải đến hoặc ngày mà việc vận chuyển hàng không bị chấm dứt.

## **CHƯƠNG 4**

# **PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT, ĐƯỜNG THUỶ NỘI ĐỊA**

### 4.1.1. Kinh doanh vận tải đường sắt

#### Điều 52. Kinh doanh vận tải đường sắt

1. Kinh doanh vận tải đường sắt gồm kinh doanh vận tải hành khách, hành lý và hàng hóa trên đường sắt.
2. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý và hàng hóa trên đường sắt quốc gia và đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia.
3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định về vận tải đường sắt trên đường sắt đô thị.

### 4.1.2. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt

#### Điều 53. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt

1. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có các quyền sau đây:
  - a) Được cung cấp các thông tin về kỹ thuật, kinh tế, dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt liên quan đến năng lực kết cấu hạ tầng đường sắt;
  - b) Được sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt và dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt trên hệ thống đường sắt để kinh doanh vận tải đường sắt theo quy định;
  - c) Tạm ngừng chạy tàu khi xét thấy kết cấu hạ tầng đường sắt có nguy cơ mất an toàn chạy tàu đồng thời phải thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình;
  - d) Được bồi thường thiệt hại do lỗi doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt hoặc do tổ chức, cá nhân khác gây ra;
  - đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

### 4.1.2. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt

#### Điều 53. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt

...

2. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Tổ chức chạy tàu theo đúng biểu đồ chạy tàu, công lệnh tải trọng, công lệnh tốc độ đã được doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt công bố; b) Ưu tiên thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; c) Phải ngừng chạy tàu khi nhận được thông báo của doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt; d) Trả tiền sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt, dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt cho doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt; đ) Bảo đảm đủ điều kiện an toàn chạy tàu trong quá trình khai thác; e) Chịu sự chỉ đạo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt trong việc phòng, chống sự cố, thiên tai, xử lý tai nạn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật; g) Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật; h) Cung cấp các thông tin về nhu cầu vận tải, năng lực phương tiện, thiết bị vận tải cho doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt phục vụ cho việc xây dựng, phân bổ biểu đồ chạy tàu và làm cơ sở xây dựng kế hoạch đầu tư nâng cấp, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; i) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

### **4.1.3. Hợp đồng vận tải hành khách, hành lý**

#### **Điều 54. Hợp đồng vận tải hành khách, hành lý**

1. Hợp đồng vận tải hành khách, hành lý là sự thỏa thuận giữa doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt với hành khách về vận chuyển hành khách, hành lý, theo đó doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt nhận vận chuyển hành khách, hành lý từ nơi đi đến nơi đến. Hợp đồng vận tải hành khách, hành lý xác định quan hệ về quyền và nghĩa vụ của các bên và được lập thành văn bản hoặc hình thức khác mà hai bên thỏa thuận.
2. Vé hành khách là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận tải hành khách. Vé hành khách do doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách phát hành theo quy định của pháp luật.

**4.1.4. Hợp đồng vận tải hàng hóa bằng đường sắt****Điều 55. Hợp đồng vận tải hàng hóa**

1. Hợp đồng vận tải hàng hóa là sự thỏa thuận giữa doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt với người thuê vận tải, theo đó doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt nhận vận chuyển hàng hóa từ nơi nhận đến nơi đến và giao hàng hóa cho người nhận hàng được quy định trong hợp đồng. Hợp đồng vận tải hàng hóa xác định quan hệ về quyền và nghĩa vụ của các bên và được lập thành văn bản hoặc hình thức khác mà hai bên thỏa thuận.
2. Hóa đơn gửi hàng hóa là bộ phận của hợp đồng vận tải do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt phát hành theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt có trách nhiệm lập hóa đơn và giao cho người thuê vận tải sau khi người thuê vận tải giao hàng hóa; có chữ ký của người thuê vận tải hoặc người được người thuê vận tải ủy quyền. Hóa đơn gửi hàng hóa là chứng từ giao nhận hàng hóa giữa doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người thuê vận tải, là chứng cứ để giải quyết tranh chấp.
3. Hóa đơn gửi hàng hóa phải ghi rõ loại hàng hóa; ký hiệu, mã hiệu hàng hóa; số lượng, khối lượng hàng hóa; nơi giao hàng hóa, nơi nhận hàng hóa, tên và địa chỉ của người gửi hàng, tên và địa chỉ của người nhận hàng; giá vận tải và các chi phí phát sinh; các chi tiết khác mà doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt và người thuê vận tải thỏa thuận ghi vào hóa đơn gửi hàng hóa; xác nhận của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt về tình trạng hàng hóa nhận vận tải.

### 4.1.5. Quyền, nghĩa vụ của hành khách

#### Điều 60. Quyền, nghĩa vụ của hành khách

1. Hành khách có các quyền sau đây:

- a) Được hưởng mọi quyền lợi theo đúng hạng vé và không phải trả tiền vận chuyển đối với hành lý mang theo người trong phạm vi khối lượng và chủng loại theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;
- b) Trả lại vé, đổi vé trước giờ tàu chạy và chịu các khoản chi phí (nếu có) theo quy định của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;
- c) Được hoàn trả tiền vé, bồi thường thiệt hại và các chi phí phát sinh khi bị thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ và tài sản do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt theo quy định của pháp luật;
- d) Được bảo hiểm về tính mạng, sức khoẻ theo quy định của pháp luật;
- đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Phải có vé hành khách, vé hành lý và tự bảo quản hành lý mang theo người;
- b) Bồi thường thiệt hại nếu làm hư hỏng, mất mát tài sản của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt;
- c) Chấp hành nghiêm chỉnh nội quy đi tàu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

### 4.1.6. Quyền, nghĩa vụ của người thuê vận tải bằng đường sắt

#### Điều 61. Quyền, nghĩa vụ của người thuê vận tải

1. Người thuê vận tải có các quyền sau đây:

a) Thay đổi hợp đồng vận tải hàng hóa kể cả khi hàng hóa đã giao cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt hoặc hàng hóa đã xếp lên toa xe và chịu chi phí phát sinh do thay đổi hợp đồng vận tải; b) Chỉ định lại người nhận hàng khi hàng hóa đó chưa được giao cho người có quyền nhận hàng trước đó; được thay đổi địa điểm giao hàng hoặc yêu cầu vận chuyển hàng hóa trở lại nơi gửi hàng và phải chịu mọi chi phí phát sinh do thay đổi người nhận hàng và địa điểm giao hàng; c) Được bồi thường thiệt hại khi hàng hóa bị mất mát, giảm khối lượng, hư hỏng hoặc giảm chất lượng, quá thời hạn vận chuyển do lỗi của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt gây ra theo quy định của pháp luật.

2. Người thuê vận tải có các nghĩa vụ sau đây:

a) Kê khai hàng hóa trung thực và chịu trách nhiệm về việc kê khai đó; b) Trả tiền vận tải đúng thời hạn, hình thức thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện việc đóng gói hàng hóa và các điều kiện vận chuyển hàng hóa theo hướng dẫn của doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt; d) Giao hàng hóa cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt đúng thời hạn, địa điểm; đ) Cung cấp giấy tờ, tài liệu và thông tin cần thiết khác về hàng hóa; e) Bồi thường thiệt hại do việc kê khai không trung thực về hàng hóa gây thiệt hại cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt hoặc thiệt hại khác do lỗi của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

### 4.2.1. Hoạt động vận tải thuỷ nội địa

#### Điều 77. Hoạt động vận tải đường thuỷ nội địa

1. Hoạt động vận tải đường thuỷ nội địa gồm hoạt động vận tải không kinh doanh và hoạt động vận tải kinh doanh.
2. Kinh doanh vận tải đường thuỷ nội địa là hoạt động kinh doanh có điều kiện, gồm kinh doanh vận tải hành khách và kinh doanh vận tải hàng hóa.

Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh vận tải đường thuỷ nội địa.

### 4.2.2. Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa

#### Điều 78. Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa

1. Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa gồm các hình thức sau đây:
  - a) Vận tải hành khách theo tuyến cố định là vận tải có cảng, bến nơi đi, cảng, bến nơi đến và theo biểu đồ vận hành ổn định;
  - b) Vận tải hành khách theo hợp đồng chuyến là vận tải theo yêu cầu của hành khách trên cơ sở hợp đồng;
  - c) Vận tải hành khách ngang sông là vận tải từ bờ bên này sang bờ bên kia, trừ vận tải ngang sông bằng phà.
2. Người kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định hoặc vận tải hành khách theo hợp đồng chuyến có trách nhiệm:
  - a) Công bố và thực hiện đúng lịch chạy tàu hoặc thời gian vận tải, công khai cước vận tải, lập danh sách hành khách mỗi chuyến đi;
  - b) Bố trí phương tiện bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 24 của Luật này.

### 4.2.2. Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa

#### Điều 78. Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa

...

3. Thuyền trưởng, người lái phương tiện chở khách hoặc phương tiện chở chung hành khách, hàng hóa phải thực hiện các quy định sau đây:

- a) Trước khi khởi hành phải kiểm tra điều kiện an toàn đối với người và phương tiện; phổ biến nội quy an toàn và cách sử dụng các trang thiết bị an toàn cho hành khách; không để hành khách đứng, ngồi ở các vị trí không an toàn;
- b) Xếp hàng hóa, hành lý của hành khách gọn gàng, không cản lối đi; yêu cầu hành khách mang theo động vật nhỏ phải nhốt trong lồng, cūi;
- c) Không chở hàng hóa dễ cháy, dễ nổ, hàng độc hại, động vật lớn chung với hành khách; không để hành khách mang theo súc vật đang bị dịch bệnh lên phương tiện;
- d) Khi có giông, bão không được cho phương tiện rời cảng, bến, nếu phương tiện đang hành trình thì phải tìm nơi trú ẩn an toàn.

**4.2.3. Hợp đồng vận tải hành khách, vé hành khách****Điều 81. Hợp đồng vận tải hành khách, vé hành khách**

1. Hợp đồng vận tải hành khách là sự thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải về vận tải hành khách, hành lý từ cảng, bến nơi đi đến cảng, bến nơi đến, trong đó xác định quan hệ về nghĩa vụ và quyền lợi của các bên. Hợp đồng vận tải hành khách được lập thành văn bản hoặc theo hình thức khác mà hai bên thỏa thuận.
2. Vé hành khách là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận tải hành khách. Vé hành khách phải theo mẫu quy định, trong đó ghi rõ tên, số đăng ký của phương tiện; tên cảng, bến nơi đi; tên cảng, bến nơi đến; ngày, giờ phương tiện rời cảng, bến và giá vé.
3. Việc miễn, giảm vé, ưu tiên mua vé và hoàn trả vé hành khách thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

### 4.2.3. Hợp đồng vận tải hành khách, vé hành khách

#### Điều 82. Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hành khách

1. Người kinh doanh vận tải hành khách có quyền:

- a) Yêu cầu hành khách trả đủ cước phí vận tải hành khách, cước phí vận tải hành lý mang theo quá mức theo quy định của pháp luật;
- b) Từ chối vận chuyển trước khi phương tiện rời cảng, bến đối với những hành khách đã có vé nhưng có hành vi không chấp hành các quy định của người kinh doanh vận tải, làm mất trật tự công cộng gây cản trở công việc của người kinh doanh vận tải, ảnh hưởng đến sức khỏe, tài sản của người khác, gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm.

### 4.2.3. Hợp đồng vận tải hành khách, vé hành khách

#### Điều 82. Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hành khách

...

2. Người kinh doanh vận tải hành khách có nghĩa vụ:

- a) Giao vé hành khách, chứng từ thu cước phí vận tải hành lý, bao gửi cho người đã trả đủ cước phí vận tải;
- b) Vận tải hành khách, hành lý, bao gửi từ cảng, bến nơi đi đến cảng, bến nơi đến đã ghi trên vé hoặc đúng địa điểm đã thỏa thuận theo hợp đồng; bảo đảm an toàn và đúng thời hạn;
- c) Bảo đảm điều kiện sinh hoạt tối thiểu cho hành khách trong trường hợp vận tải bị gián đoạn do tai nạn hoặc do nguyên nhân bất khả kháng;
- d) Tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra hành khách, hành lý, bao gửi khi cần thiết;
- đ) Bồi thường thiệt hại cho hành khách nếu vận tải đến đúng địa điểm và thời hạn đã thỏa thuận hoặc khi có tổn thất, hư hỏng, mất mát hành lý ký gửi, bao gửi hoặc thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của hành khách do lỗi của người kinh doanh vận tải hành khách gây ra.

### 4.2.3. Hợp đồng vận tải hành khách, vé hành khách

#### Điều 83. Quyền và nghĩa vụ của hành khách

1. Hành khách có các quyền sau đây:

- a) Yêu cầu được vận chuyển bằng đúng loại phương tiện, đúng giá trị loại vé, từ cảng, bến nơi đi đến cảng, bến nơi đến theo vé đã mua;
- b) Được miễn cước phí hành lý mang theo với khối lượng theo quy định của pháp luật;
- c) Được từ chối chuyến đi trước khi phương tiện rời cảng, bến và được hoàn trả lại tiền vé theo quy định. Sau khi phương tiện khởi hành, nếu rời phương tiện tại bất kỳ cảng, bến nào thì không được hoàn trả lại tiền vé, trừ trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định;
- d) Yêu cầu thanh toán chi phí phát sinh, bồi thường thiệt hại trong trường hợp người kinh doanh vận tải hành khách không vận chuyển đúng thời hạn, địa điểm đã thỏa thuận trong hợp đồng.

### 4.2.3. Hợp đồng vận tải hành khách, vé hành khách

#### Điều 83. Quyền và nghĩa vụ của hành khách

...

2. Hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Mua vé hành khách và trả cước phí vận tải hành lý mang theo quá mức quy định; nếu chưa mua vé và chưa trả đủ cước phí vận tải hành lý mang theo quá mức thì phải mua vé, trả đủ cước phí và nộp tiền phạt;
- b) Khai đúng tên, địa chỉ của mình và trẻ em đi kèm khi người kinh doanh vận tải lập danh sách hành khách;
- c) Có mặt tại nơi xuất phát đúng thời gian đã thỏa thuận; chấp hành nội quy vận chuyển và hướng dẫn về an toàn của thuyền trưởng hoặc người lái phương tiện;
- d) Không mang theo hành lý thuộc loại hàng hóa mà pháp luật cấm lưu thông, cấm vận tải chung với hành khách.

## 4.2.4. Hợp đồng vận tải hàng hóa, giấy gửi hàng hóa và giấy vận chuyển

### Điều 86. Hợp đồng vận tải hàng hóa, giấy gửi hàng hóa và giấy vận chuyển

1. Hợp đồng vận tải hàng hóa là sự thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải, trong đó xác định quan hệ về quyền và nghĩa vụ của hai bên. Hợp đồng vận tải được lập thành văn bản hoặc theo các hình thức khác mà hai bên thỏa thuận.

2. Giấy gửi hàng hóa là bộ phận của hợp đồng vận tải do người thuê vận tải lập và gửi cho người kinh doanh vận tải trước khi giao hàng hóa. Giấy gửi hàng hóa có thể lập cho cả khối lượng hàng hóa thuê vận tải hoặc theo từng chuyến do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng.

Giấy gửi hàng hóa phải ghi rõ loại hàng hóa; ký hiệu, mã hiệu hàng hóa; số lượng, trọng lượng hàng hóa; nơi giao hàng hóa, nơi nhận hàng hóa; tên và địa chỉ của người gửi hàng; tên và địa chỉ của người nhận hàng; những yêu cầu khi xếp, dỡ, vận tải hàng hóa.

3. Giấy vận chuyển là chứng từ giao nhận hàng hóa giữa người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải, là chứng cứ để giải quyết tranh chấp.

Giấy vận chuyển do người kinh doanh vận tải lập sau khi hàng hóa đã xếp lên phương tiện và phải có chữ ký của người thuê vận tải hoặc người được người thuê vận tải Ủy quyền.

Giấy vận chuyển phải ghi rõ loại hàng hóa; ký hiệu, mã hiệu hàng hóa; số lượng, trọng lượng hàng hóa; nơi giao hàng hóa, nơi nhận hàng hóa; tên và địa chỉ của người gửi hàng, tên và địa chỉ của người nhận hàng; cước phí vận tải và các chi phí phát sinh; các chi tiết khác mà người kinh doanh vận tải và người thuê vận tải thỏa thuận ghi vào giấy vận chuyển; xác nhận của người kinh doanh vận tải về tình trạng hàng hóa nhận vận tải.

**4.2.4. Hợp đồng vận tải hàng hóa, giấy gửi hàng hóa và giấy vận chuyển****Điều 87. Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hàng hóa**

1. Người kinh doanh vận tải hàng hóa có quyền:

a) Yêu cầu người thuê vận tải cung cấp các thông tin cần thiết về hàng hóa để ghi vào giấy vận chuyển và có quyền kiểm tra tính xác thực của các thông tin đó; b) Yêu cầu người thuê vận tải thanh toán đủ cước phí vận tải và các chi phí phát sinh; yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Từ chối vận tải nếu người thuê vận tải không giao hàng hóa theo thỏa thuận trong hợp đồng; d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết; đ) Lưu giữ hàng hóa trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ cước phí vận tải và chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Người kinh doanh vận tải hàng hóa có nghĩa vụ:

a) Cung cấp phương tiện đúng loại, đúng địa điểm; bảo quản hàng hóa trong quá trình vận tải và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng; b) Thông báo cho người thuê vận tải biết thời gian phương tiện đến cảng, bến và thời gian phương tiện đã làm xong thủ tục vào cảng, bến. Thời điểm thông báo do các bên thỏa thuận trong hợp đồng; c) Hướng dẫn xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện; d) Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải do mất mát, hư hỏng toàn bộ hoặc một phần hàng hóa xảy ra trong quá trình vận tải từ lúc nhận hàng đến lúc giao hàng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 94 của Luật này.

### 4.2.4. Hợp đồng vận tải hàng hóa, giấy gửi hàng hóa và giấy vận chuyển

#### Điều 88. Quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa

1. Người thuê vận tải hàng hóa có quyền:
  - a) Từ chối xếp hàng hóa lên phương tiện mà người kinh doanh vận tải đã bố trí nếu phương tiện không phù hợp để vận tải loại hàng hóa đã thỏa thuận trong hợp đồng; b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải giao hàng hóa đúng địa điểm, thời gian đã thỏa thuận trong hợp đồng; c) Yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 87 của Luật này.
2. Người thuê vận tải hàng hóa có nghĩa vụ:
  - a) Chuẩn bị đầy đủ giấy tờ hợp pháp về hàng hóa trước khi giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải; đóng gói hàng hóa đúng quy cách, ghi ký hiệu, mã hiệu hàng hóa đầy đủ và rõ ràng; giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải đúng địa điểm, thời gian và các nội dung khác ghi trong giấy gửi hàng hóa;
  - b) Thanh toán cước phí vận tải và chi phí phát sinh cho người kinh doanh vận tải hàng hóa; đối với hợp đồng thực hiện trong một chuyến thì phải thanh toán đủ sau khi hàng hóa đã xếp lên phương tiện, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng; đối với hợp đồng thực hiện trong một thời gian dài, nhiều chuyến thì hai bên thỏa thuận định kỳ thanh toán, nhưng phải thanh toán đủ cước phí vận tải theo hợp đồng trước khi kết thúc chuyến cuối cùng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng;
  - c) Cử người áp tải hàng hóa trong quá trình vận tải đối với loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải.

### 4.2.4. Hợp đồng vận tải hàng hoá, giấy gửi hàng hoá và giấy vận chuyển

#### Điều 89. Quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng

1. Người nhận hàng có quyền:

- a) Nhận và kiểm tra hàng hóa nhận được theo giấy vận chuyển;
- b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải thanh toán chi phí phát sinh do giao hàng hóa chậm;
- c) Yêu cầu hoặc thông báo cho người thuê vận tải yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại do mất mát, hư hỏng hàng hóa;
- d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

2. Người nhận hàng có nghĩa vụ:

- a) Đến nhận hàng hóa đúng thời gian, địa điểm đã thỏa thuận; xuất trình giấy vận chuyển và giấy tờ tùy thân cho người kinh doanh vận tải trước khi nhận hàng hóa;
- b) Thanh toán chi phí phát sinh do việc nhận hàng hóa chậm;
- c) Thông báo cho người kinh doanh vận tải về mất mát, hư hỏng hàng hóa ngay khi nhận hàng hóa hoặc chậm nhất là ba ngày, kể từ ngày nhận hàng hóa nếu không thể phát hiện thiệt hại từ bên ngoài.

### 4.2.5. Giới hạn trách nhiệm và miễn bồi thường của người kinh doanh vận tải

#### Điều 93. Giới hạn trách nhiệm của người kinh doanh vận tải

1. Người thuê vận tải căn cứ vào giá trị hàng hóa khai trong giấy vận chuyển và theo mức thiệt hại thực tế mà yêu cầu bồi thường, nhưng không vượt quá giá trị hàng hóa đã ghi trong giấy vận chuyển.
2. Trường hợp người thuê vận tải không khai giá trị hàng hóa thì mức bồi thường được tính theo giá trung bình của hàng hóa cùng loại, nhưng không vượt quá mức bồi thường do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định.

### 4.2.5. Giới hạn trách nhiệm và miễn bồi thường của người kinh doanh vận tải

#### Điều 94. Miễn bồi thường

1. Người kinh doanh vận tải được miễn bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi trong các trường hợp sau đây:
  - a) Do đặc tính tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi hoặc hao hụt ở mức cho phép;
  - b) Do việc bắt giữ hoặc cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với phương tiện, hàng hóa, hành lý ký gửi, bao gửi;
  - c) Do nguyên nhân bất khả kháng;
  - d) Do lỗi của người thuê vận tải, người nhận hàng hoặc người áp tải hàng hóa.
2. Người thuê vận tải được miễn bồi thường vi phạm hợp đồng trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

## **CHƯƠNG 5**

# **PHÁP LUẬT VỀ VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**

## 5.1. Luật giao thông đường bộ của Việt Nam



Luật số 23/2008/QH12 ban hành vào ngày 13 tháng 11 năm 2008 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2009; thay thế cho luật Luật giao thông đường bộ ngày 29 tháng 6 năm 2001.

Luật có 8 chương, 89 điều.

# Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quy tắc giao thông đường bộ; kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; phương tiện và người tham gia giao thông đường bộ; vận tải đường bộ và quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

# Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến giao thông đường bộ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

### Điều 4. Nguyên tắc hoạt động giao thông đường bộ

1. Hoạt động giao thông đường bộ phải bảo đảm thông suốt, trật tự, an toàn, hiệu quả; góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.
2. Phát triển giao thông đường bộ theo quy hoạch, từng bước hiện đại và đồng bộ; gắn kết phương thức vận tải đường bộ với các phương thức vận tải khác.
3. Quản lý hoạt động giao thông đường bộ được thực hiện thống nhất trên cơ sở phân công, phân cấp trách nhiệm, quyền hạn cụ thể, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và chính quyền địa phương các cấp.
4. Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
5. Người tham gia giao thông phải có ý thức tự giác, nghiêm chỉnh chấp hành quy tắc giao thông, giữ gìn an toàn cho mình và cho người khác. Chủ phương tiện và người điều khiển phương tiện phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bảo đảm an toàn của phương tiện tham gia giao thông đường bộ.
6. Mọi hành vi vi phạm pháp luật giao thông đường bộ phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.

**Điều 64. Hoạt động vận tải đường bộ**

1. Hoạt động vận tải đường bộ gồm hoạt động vận tải không kinh doanh và hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ. Kinh doanh vận tải đường bộ là ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật.
2. Kinh doanh vận tải đường bộ gồm kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh vận tải hàng hóa.
3. Hoạt động vận tải đường bộ phải phù hợp với quy hoạch giao thông vận tải đường bộ và mạng lưới tuyến vận tải.

-Khoản 1 điều 3 Chương I quy định “*Đường bộ gồm đường, cầu đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ.*”

- Khoản 30 điều 3 Chương I quy định “*Vận tải đường bộ là hoạt động sử dụng phương tiện giao thông đường bộ để vận chuyển người, hàng hóa trên đường bộ*”

### 5.2.1. Quy định về kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô

**Theo khoản 1, điều 66, Luật 23/2008/QH12 quy định**

Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô bao gồm:

- a) Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định có xác định bến đi, bến đến với lịch trình, hành trình nhất định;
- b) Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định có các điểm dừng đón, trả khách và xe chạy theo biểu đồ vận hành với cự ly, phạm vi hoạt động nhất định;
- c) Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi có lịch trình và hành trình theo yêu cầu của hành khách; cước tính theo đồng hồ tính tiền;
- d) Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng không theo tuyến cố định được thực hiện theo hợp đồng vận tải;
- đ) Kinh doanh vận tải khách du lịch theo tuyến, chương trình và địa điểm du lịch.

### 5.2.1. Quy định về kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô

#### **Điều 69. Quyền và nghĩa vụ của người kinh doanh vận tải hành khách**

##### **1. Người kinh doanh vận tải hành khách có các quyền sau đây:**

- a) Thu cước, phí vận tải;
- b) Từ chối vận chuyển trước khi phương tiện rời bến xe, rời vị trí đón, trả hành khách theo hợp đồng vận chuyển những người đã có vé hoặc người trong danh sách hợp đồng có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở công việc của người kinh doanh vận tải, ảnh hưởng đến sức khoẻ, tài sản của người khác, gian lận vé hoặc hành khách đang bị dịch bệnh nguy hiểm.

##### **2. Người kinh doanh vận tải hành khách có các nghĩa vụ sau đây:**

- a) Thực hiện đầy đủ các cam kết về chất lượng vận tải, hợp đồng vận tải;
- b) Mua bảo hiểm cho hành khách; phí bảo hiểm được tính vào giá vé hành khách;
- c) Giao vé, chứng từ thu cước, phí vận tải cho hành khách;
- d) Bồi thường thiệt hại do người làm công, người đại diện gây ra trong khi thực hiện công việc được người kinh doanh vận tải giao;
- đ) Chịu trách nhiệm về hậu quả mà người làm công, người đại diện gây ra do thực hiện yêu cầu của người kinh doanh vận tải trái quy định của Luật này.

### 5.2.1. Quy định về kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô

#### Điều 71. Quyền và nghĩa vụ của hành khách

##### 1. Hành khách có các quyền sau đây:

- a) Được vận chuyển theo đúng hợp đồng vận tải, cam kết của người kinh doanh vận tải về chất lượng vận tải;
- b) Được miễn cước hành lý với trọng lượng không quá 20 kg và với kích thước phù hợp với thiết kế của xe;
- c) Được từ chối chuyến đi trước khi phương tiện khởi hành và được trả lại tiền vé theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

##### 2. Hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Mua vé và trả cước, phí vận tải hành lý mang theo quá mức quy định;
- b) Có mặt tại nơi xuất phát đúng thời gian đã thỏa thuận; chấp hành quy định về vận chuyển; thực hiện đúng hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe về các quy định bảo đảm trật tự, an toàn giao thông;
- c) Không mang theo hành lý, hàng hóa mà pháp luật cấm lưu thông.

### 5.2.2. Quy định về vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

**Theo khoản 2, Điều 66 Luật giao thông đường bộ quy định:**

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô bao gồm:

- a) Kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường;
- b) Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe taxi tải;
- c) Kinh doanh vận tải hàng hóa siêu trường, siêu trọng;
- d) Kinh doanh vận tải hàng nguy hiểm.

### 5.2.2. Quy định về vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

Theo khoản 1, khoản 2 Điều 73 Luật giao thông đường bộ

#### 1. Người kinh doanh vận tải hàng hóa có các quyền sau đây:

- a) Yêu cầu người thuê vận tải cung cấp thông tin cần thiết về hàng hóa để ghi vào giấy vận chuyển và có quyền kiểm tra tính xác thực của thông tin đó;
- b) Yêu cầu người thuê vận tải thanh toán đủ cước, phí vận tải và chi phí phát sinh; yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;
- c) Từ chối vận chuyển nếu người thuê vận tải không giao hàng hóa theo thỏa thuận trong hợp đồng;
- d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

### 5.2.2. Quy định về vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

Theo khoản 1, khoản 2 Điều 73 Luật giao thông đường bộ

#### 2. Người kinh doanh vận tải hàng hóa có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Cung cấp phương tiện đúng loại, thời gian, địa điểm và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng;
- b) Hướng dẫn xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện;
- c) Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải do mất mát, hư hỏng hàng hóa xảy ra trong quá trình vận tải từ lúc nhận hàng đến lúc giao hàng, trừ trường hợp miễn bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;
- d) Bồi thường thiệt hại do người làm công, người đại diện gây ra trong khi thực hiện công việc được người kinh doanh vận tải giao;
- đ) Chịu trách nhiệm về hậu quả mà người làm công, người đại diện gây ra do thực hiện yêu cầu của người kinh doanh vận tải trái quy định của Luật này.

### 5.2.2. Quy định về vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

#### Điều 74. Quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa

1. Người thuê vận tải hàng hóa có các quyền sau đây:

- a) Từ chối xếp hàng hóa lên phương tiện mà phương tiện đó không đúng thỏa thuận trong hợp đồng;
- b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải giao hàng đúng thời gian, địa điểm đã thỏa thuận trong hợp đồng;
- c) Yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Người thuê vận tải hàng hóa có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Chuẩn bị đầy đủ giấy tờ hợp pháp về hàng hóa trước khi giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải; đóng gói hàng hóa đúng quy cách, ghi ký hiệu, mã hiệu hàng hóa đầy đủ, rõ ràng; giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải đúng thời gian, địa điểm và nội dung khác ghi trong giấy gửi hàng;
- b) Thanh toán đủ cước, phí vận tải và chi phí phát sinh cho người kinh doanh vận tải hàng hóa;
- c) Cử người áp tải hàng hóa trong quá trình vận tải đối với loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải.

### 5.2.2. Quy định về vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

#### Điều 75. Quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng

##### 1. Người nhận hàng có các quyền sau đây:

- a) Nhận và kiểm tra hàng hóa nhận được theo giấy vận chuyển hoặc chứng từ tương đương khác;
- b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải thanh toán chi phí phát sinh do giao hàng chậm;
- c) Yêu cầu hoặc thông báo cho người thuê vận tải để yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại do mất mát, hư hỏng hàng hóa;
- d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

##### 2. Người nhận hàng có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Nhận hàng hóa đúng thời gian, địa điểm đã thỏa thuận; xuất trình giấy vận chuyển và giấy tờ tùy thân cho người kinh doanh vận tải trước khi nhận hàng hóa;
- b) Thanh toán chi phí phát sinh do nhận hàng chậm.

## 5.3. Các loại xe vận tải hàng hóa bằng đường bộ

- Khoản 28 điều 3 Chương I quy định “Hàng hóa là máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, nhiên liệu, hàng tiêu dùng, động vật sống và các động sản khác được vận chuyển bằng phương tiện giao thông đường bộ.”
- Khoản 17 điều 3 Chương I quy định “Phương tiện giao thông đường bộ gồm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông thô sơ đường bộ.”
- Khoản 18 điều 3 Chương I quy định “Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi là xe cơ giới) gồm xe ô tô; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô, máy kéo; xe mô tô hai bánh; xe mô tô ba bánh; xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự.”
- Khoản 19 điều 3 Chương I quy định “Phương tiện giao thông thô sơ đường bộ (sau đây gọi là xe thô sơ) gồm xe đạp (kể cả xe đạp máy), xe xích lô, xe lăn dùng cho người khuyết tật, xe súc vật kéo và các loại xe tương tự”

## 5.4. Điều kiện của xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hoá

- Để ô tô có thể hoạt động kinh doanh vận tải phải thỏa các điều kiện sau:
    - + Khoản 1 điều 53 Chương IV quy định điều kiện tham gia giao thông của xe ô tô gồm 10 điểm từ a đến k.
    - + Khoản 1 điều 67 Chương VI quy định điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh gồm 5 điểm từ a đến đ.
    - + điều 72 Chương VI quy định về việc chấp hành các quy định vận chuyển hàng hóa và các hành vi không được thực hiện.
  - Khoản 3 điều 66 mục 1 Chương VI quy định “Chính phủ quy định cụ thể về kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.”
  - Theo đó , chính phủ đã ban hành nghị định 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 về việc Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô do Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc ký; có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2020, bao gồm 7 chương và 37 điều.
    - + **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:** Nghị định này quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô và việc cấp, thu hồi Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, phù hiệu, biển hiệu; quy định về công bố bến xe.
    - + **Điều 2. Đối tượng áp dụng:** Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh hoặc liên quan đến kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.
- Tại điều 14 chương III quy định cụ thể về điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.

## 5.4. Điều kiện của xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa

### Điều 14. Điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp theo hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã phải có hợp đồng dịch vụ giữa thành viên với hợp tác xã, trong đó quy định hợp tác xã có quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý, sử dụng, điều hành xe ô tô thuộc sở hữu của thành viên hợp tác xã.

2. Trước ngày 01 tháng 7 năm 2021, xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công-ten-no, xe đầu kéo phải lắp camera đảm bảo ghi, lưu trữ hình ảnh của người lái xe trong quá trình xe tham gia giao thông. Dữ liệu hình ảnh được cung cấp cho cơ quan Công an, Thanh tra giao thông và cơ quan cấp giấy phép, bảo đảm giám sát công khai, minh bạch. Thời gian lưu trữ hình ảnh trên xe đảm bảo như sau:

- a) Tối thiểu 24 giờ gần nhất đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly đến 500 ki-lô-mét;
- b) Tối thiểu 72 giờ gần nhất đối với xe hoạt động trên hành trình có cự ly trên 500 ki-lô-mét.

## 5.5. Quy định về Giấy vận tải (Giấy vận chuyển)

-Luật:

- + Điểm a khoản 1 điều 73 chương VI của luật : người kinh doanh vận tải có quyền “Yêu cầu người thuê vận tải cung cấp thông tin cần thiết về hàng hóa để ghi vào giấy vận chuyển và có quyền kiểm tra tính xác thực của thông tin đó”
- + Điểm a khoản 1 điều 75 chương VI của luật : người nhận hàng có quyền “Nhận và kiểm tra hàng hóa nhận được theo giấy vận chuyển hoặc chứng từ tương đương khác”

**Do đó, giấy vận chuyển là 1 tài liệu quan trọng minh chứng về hàng hóa được giao và vận chuyển,**

- Nghị định số 10/2020/NĐ-CP quy định: Tại khoản 8, 9, 11 Điều 9 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP quy định **giấy vận chuyển phải được cấp cho lái xe, và phải luôn được mang theo, quy định nội dung thông tin được ghi trong giấy vận chuyển**
- Bộ giao thông vận tải Ban hành Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ do Thứ trưởng Lê Đình Thọ ký, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 7 năm 2020, bao gồm 9 chương và 66 điều. Điều 47 thông tư quy định cụ thể về giấy vận tải: về đơn vị phát hành, quy định mang theo trong quá trình vận chuyển, quy định xếp hàng lên phương tiện được ghi vào giấy vận chuyển. Cụ thể như sau:

### Điều 47. Quy định về Giấy vận tải (Giấy vận chuyển)

1. Giấy vận tải (Giấy vận chuyển) do đơn vị kinh doanh vận tải phát hành và phải đảm bảo theo quy định tại khoản 11 Điều 9 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.
2. Giấy vận tải (Giấy vận chuyển) do đơn vị vận tải đóng dấu và cấp cho người lái xe mang theo trong quá trình vận chuyển hàng hóa trên đường; trường hợp là hộ kinh doanh thì chủ hộ phải ký, ghi rõ họ tên vào Giấy vận tải (Giấy vận chuyển).
3. Sau khi xếp hàng lên phương tiện và trước khi thực hiện vận chuyển thì chủ hàng (hoặc người được chủ hàng ủy quyền), hoặc đại diện đơn vị hoặc cá nhân (nếu là cá nhân) thực hiện xếp hàng lên xe phải ký xác nhận việc xếp hàng đúng quy định vào Giấy vận tải (Giấy vận chuyển).

## 5.6. Quyền hạn và trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa container đường bộ

- Điều 67 Chương VI của luật quy định cụ thể về điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và Khoản 3 điều 67 chương VI quy định “Chỉ các doanh nghiệp, hợp tác xã mới được kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ và phải có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều này”

Theo Điều 48 Thông tư 12/2020/TT-BGTVT thì đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa có quyền hạn và trách nhiệm như sau:

- Thực hiện các quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 7 Điều 14, Điều 16 và Điều 54 của Thông tư này.

- Xây dựng và thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Thông tư này. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ phải có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này; thực hiện các quy định tại Điều 15 của Thông tư này.

- Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe đầu kéo phải thực hiện các quy định tại Điều 8, Điều 9 và Điều 13 của Thông tư này.

- Trực tiếp điều hành phương tiện, người lái xe của đơn vị mình để thực hiện vận chuyển hàng hóa theo một trong các hình thức sau:

- + Thông qua phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải;
- + Thông qua Hợp đồng vận chuyển;
- + Thông qua Giấy vận tải (Giấy vận chuyển).

## 5.6. Quyền hạn và trách nhiệm của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hóa container đường bộ

- Quyết định giá cước vận tải đối với hoạt động kinh doanh vận tải của đơn vị.
- Có trách nhiệm phò biển cho người lái xe việc chấp hành quy định của pháp luật về trọng tải của phương tiện lưu thông trên đường; không được tổ chức hoặc yêu cầu người lái xe bốc xếp và vận chuyển hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm liên đới nếu xe thuộc quyền quản lý của đơn vị thay đổi các thông số kỹ thuật của xe trái với quy định, vận chuyển hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép tham gia giao thông.
- Chịu trách nhiệm khi người lái xe chở hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép tham gia giao thông theo quy định của pháp luật.
- Đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải phải trang bị cho người lái xe thiết bị truy cập được giao diện thể hiện hợp đồng vận tải điện tử, giấy vận tải (giấy vận chuyển) điện tử.
- Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

## 5.7. Quyền hạn, trách nhiệm của người lái xe kinh doanh vận tải hàng hóa

- Khoản 17 điều 3 Chương I của luật quy định “*Người lái xe là người điều khiển xe cơ giới.*”

Theo Điều 49 Thông tư 12/2020/TT-BGTVT thì *người lái xe kinh doanh vận tải hàng hóa có quyền hạn và trách nhiệm như sau:*

- Thực hiện đúng, đầy đủ quy trình đảm bảo an toàn giao thông quy định tại Điều 4 và Điều 6 của Thông tư này.
- Khi vận chuyển hàng hóa, *người lái xe phải mang theo Giấy vận tải và các giấy tờ của người lái xe và phương tiện theo quy định của pháp luật. Người lái xe điều khiển phương tiện có sử dụng phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối vận tải phải có thiết bị truy cập được giao diện thẻ hiện hợp đồng vận tải điện tử, giấy vận tải (giấy vận chuyển) điện tử trong quá trình vận chuyển.*
- Trước khi thực hiện vận chuyển hàng hóa, *người lái xe yêu cầu người chịu trách nhiệm xếp hàng hóa lên xe ký xác nhận việc xếp hàng vào Giấy vận tải; từ chối vận chuyển nếu việc xếp hàng không đúng quy định của pháp luật.*
- Có quyền từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn, phương tiện không lắp thiết bị giám sát hành trình, camera (đối với loại xe thuộc đối tượng phải lắp) hoặc có lắp nhưng không hoạt động; phương tiện xếp hàng vượt quá khối lượng hàng hóa cho phép tham gia giao thông.
- Không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá (hoặc làm nhiễu) sóng GPS, GSM hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô, camera lắp trên xe.
- Không chở quá khối lượng hàng hóa cho phép tham gia giao thông hoặc vượt quá khở giới hạn của xe được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe ô tô.
- Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 10/2020/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

## *CHƯƠNG 6*

# PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC

# Luật

Bộ luật Hàng hải Việt Nam

Luật Giao thông đường bộ

Luật Hàng không dân dụng Việt Nam

Luật Giao thông đường thuỷ nội địa

Luật Đường sắt

...

# Nghị định

Nghị định số 87/2009/NĐ/CP

Nghị định số 89/2011/NĐ-CP

Nghị định số 144/2018/NĐ-CP

## 6.2. Điều kiện kinh doanh và cấp giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế

**Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 144/2018/NĐ/CP quy định Điều kiện kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế:**

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã Việt Nam, doanh nghiệp nước ngoài đầu tư tại Việt Nam chỉ được kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế sau khi có Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế trên cơ sở đáp ứng **đủ** các điều kiện sau đây:

- a) Duy trì tài sản tối thiểu tương đương 80.000 SDR hoặc có bảo lãnh tương đương hoặc có phương án tài chính thay thế theo quy định của pháp luật;
- b) Có bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp vận tải đa phương thức hoặc có bảo lãnh tương đương.

## 6.2. Điều kiện kinh doanh và cấp giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế

**Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 144/2018/NĐ/CP quy định Điều kiện kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế:**

2. Doanh nghiệp của các quốc gia là thành viên Hiệp định khung ASEAN về vận tải đa phương thức hoặc là doanh nghiệp của quốc gia đã ký điều ước quốc tế với Việt Nam về vận tải đa phương thức chỉ được kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế sau khi có Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế **của Việt Nam** trên cơ sở đáp ứng **đủ** các điều kiện sau:

- a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế hoặc giấy tờ tương đương do cơ quan có thẩm quyền **nước đó cấp**;
- b) **Có bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp vận tải đa phương thức hoặc có bảo lãnh tương đương.**

3. Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý và cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.

## 6.2. Điều kiện kinh doanh và cấp giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế

**Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 144/2018/NĐ/CP quy định Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế:**

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, doanh nghiệp nước ngoài đầu tư tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế trực tiếp tại Bộ Giao thông vận tải hoặc qua đường bưu chính hoặc gửi bằng hình thức phù hợp khác theo quy định. Hồ sơ bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Bản sao từ sổ gốc hoặc **bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu** hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp), nộp **bản sao có chứng thực** (trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính) đối với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương theo quy định của pháp luật;
- c) Báo cáo tài chính được kiểm toán. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện kiểm toán thì phải được tổ chức ngân hàng hoặc tổ chức, cá nhân khác bảo lãnh tương đương; hoặc có phương án tài chính thay thế theo quy định của pháp luật.

## 6.2. Điều kiện kinh doanh và cấp giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế

**Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 144/2018/NĐ/CP quy định Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế:**

2. Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế trực tiếp tại Bộ Giao thông vận tải hoặc qua đường bưu chính hoặc gửi bằng hình thức phù hợp khác. Hồ sơ bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế hoặc giấy tờ tương đương do Cơ quan có thẩm quyền nước đó cấp và đã được hợp pháp hóa lãnh sự;
- c) **Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp vận tải đa phương thức hoặc có bảo lãnh tương đương.**

## 6.2. Điều kiện kinh doanh và cấp giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế

**Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 144/2018/NĐ/CP quy định Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế:**

3. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn **03 (ba) ngày làm việc**, kể từ ngày nhận được hồ sơ trực tiếp hoặc ngày đến ghi trên dấu bưu điện, Bộ Giao thông vận tải phải có văn bản trả lời doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn **05 (năm) ngày làm việc**, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Bộ Giao thông vận tải cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế cho doanh nghiệp theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế có **giá trị 05 năm kể từ ngày cấp**.

5. Nếu có thay đổi một trong những nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế trong thời hạn có hiệu lực, người kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế phải làm thủ tục theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này để đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.

## 6.3. Chứng từ vận tải đa phương thức

Điều 10 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định **Phát hành chứng từ vận tải đa phương thức quốc tế:**

1. Khi người kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế đã tiếp nhận hàng hóa thì phải phát hành một chứng từ vận tải đa phương thức ở dạng **chuyển nhượng được** hoặc **không chuyển nhượng được**, do người gửi hàng lựa chọn, trừ trường hợp hợp đồng vận tải đa phương thức có quy định khác.
2. Chứng từ vận tải đa phương thức do người kinh doanh vận tải đa phương thức **ký** hoặc người được người kinh doanh vận tải đa phương thức **ủy quyền ký**.
3. Chữ ký trên chứng từ vận tải đa phương thức có thể là chữ ký tay, chữ ký được in qua fax, đục lỗ, đóng dấu, ký hiệu hoặc bằng bất kỳ phương tiện cơ học hoặc điện tử nào khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

## 6.3. Chứng từ vận tải đa phương thức

Điều 10 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định **Phát hành chứng từ vận tải đa phương thức quốc tế:**

4. Mẫu chứng từ vận tải đa phương thức phải được đăng ký với Bộ Giao thông vận tải. Hồ sơ đăng ký Mẫu chứng từ vận tải đa phương thức gồm:

- a) Văn bản đề nghị đăng ký Mẫu chứng từ vận tải đa phương thức (theo mẫu tại Phụ lục IV);
- b) Bộ Mẫu chứng từ vận tải đa phương thức (**hai bộ**).

Trong thời hạn **3 ngày làm việc**, Bộ Giao thông vận tải xác nhận “Mẫu chứng từ vận tải đa phương thức đã được đăng ký” tại bộ Mẫu chứng từ vận tải đa phương thức.

## 6.3. Chứng từ vận tải đa phương thức

**Điều 11 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Phát hành chứng từ vận tải đa phương thức nội địa:**

1. Khi người kinh doanh vận tải đa phương thức nội địa đã tiếp nhận hàng hóa thì phải phát hành một chứng từ vận tải đa phương thức.
2. Chứng từ vận tải đa phương thức do người kinh doanh vận tải đa phương thức ký hoặc người được người kinh doanh vận tải đa phương thức ủy quyền ký.
3. Chữ ký trên chứng từ vận tải đa phương thức có thể là chữ ký tay, chữ ký được in qua fax, đục lỗ, đóng dấu, ký hiệu hoặc bằng bất kỳ phương tiện cơ học hoặc điện tử nào khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

## 6.3. Chứng từ vận tải đa phương thức

**Điều 12 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Các dạng chứng từ vận tải đa phương thức**

1. Chứng từ vận tải đa phương thức ở dạng **chuyển nhượng được** thì được phát hành theo một trong các hình thức sau:

- a) Xuất trình;
- b) Theo lệnh;
- c) Theo lệnh của người có tên trong chứng từ gốc.

2. Chứng từ vận tải đa phương thức ở dạng **không chuyển nhượng được** thì được phát hành theo hình thức **đích danh người nhận hàng**.

3. Các dạng chứng từ trong vận tải đa phương thức nội địa do các bên thỏa thuận.

## 6.3. Chứng từ vận tải đa phương thức

**Điều 13 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Chuyển nhượng chứng từ vận tải đa phương thức**

Việc chuyển nhượng chứng từ vận tải đa phương thức thực hiện theo quy định sau:

1. Đối với hình thức “Xuất trình”: **không cần ký hậu**.
2. Đối với hình thức “Theo lệnh”: **phải có ký hậu**.
3. Đối với hình thức “Theo lệnh của người có tên trong chứng từ gốc”: **phải có ký hậu của người có tên trong chứng từ gốc**.

## 6.3. Chứng từ vận tải đa phương thức

### Điều 14 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Nội dung của chứng từ vận tải đa phương thức

1. Chứng từ vận tải đa phương thức bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Đặc tính tự nhiên chung của hàng hóa; ký hiệu, mã hiệu cần thiết để nhận biết hàng hóa; tính chất nguy hiểm hoặc mau hỏng của hàng hóa; số lượng kiện hoặc chiếc; trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng của hàng hóa được diễn tả cách khác;

Tất cả các chi tiết nói trên do người gửi hàng cung cấp;

b) Tình trạng bên ngoài của hàng hóa;

c) Tên và trụ sở chính của người kinh doanh vận tải đa phương thức;

d) Tên của người gửi hàng;

đ) Tên người nhận hàng nếu người gửi hàng đã nêu tên;

e) Địa điểm và ngày người kinh doanh vận tải đa phương thức tiếp nhận hàng hóa;

g) Địa điểm giao trả hàng;

h) Ngày hoặc thời hạn giao trả hàng tại địa điểm giao trả hàng, nếu các bên liên quan đã thỏa thuận;

i) Nêu rõ chứng từ vận tải đa phương thức là loại chứng từ chuyên nhượng được hoặc không chuyển nhượng được.

## 6.3. Chứng từ vận tải đa phương thức

### Điều 14 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Nội dung của chứng từ vận tải đa phương thức

1. Chứng từ vận tải đa phương thức bao gồm các nội dung chính sau đây:

...

k) Chữ ký của người đại diện cho người kinh doanh vận tải đa phương thức hoặc của người được người kinh doanh vận tải đa phương thức ủy quyền;

l) Cước phí vận chuyển cho mỗi phương thức vận tải nếu các bên liên quan đã thỏa thuận, hoặc cước phí vận chuyển, đồng tiền thanh toán cước phí mà người nhận hàng thanh toán, hoặc sự diễn tả khác về cước phí sẽ được người nhận hàng thanh toán;

m) Tuyến hành trình dự định, phương thức vận tải trong từng chặng và các địa điểm chuyển tải nếu đã được biết khi phát hành chứng từ vận tải đa phương thức;

n) Các chi tiết khác mà các bên liên quan nhất trí đưa vào chứng từ vận tải đa phương thức, nếu không trái với quy định của pháp luật.

2. Việc thiếu một hoặc một số chi tiết đã được đề cập tại khoản 1 của Điều này sẽ không ảnh hưởng đến tính pháp lý của chứng từ vận tải đa phương thức.

## 6.4. Trách nhiệm và quyền hạn của người kinh doanh vận tải đa phương thức

### Điều 17 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Thời hạn trách nhiệm

Người kinh doanh vận tải đa phương thức phải chịu trách nhiệm về hàng hóa kể từ khi tiếp nhận hàng cho đến khi giao trả hàng cho người nhận hàng.

## 6.4. Trách nhiệm và quyền hạn của người kinh doanh vận tải đa phương thức

**Điều 18 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Trách nhiệm đối với người làm công, đại lý hoặc người vận chuyển**

1. Người kinh doanh vận tải đa phương thức phải chịu trách nhiệm về mọi hành vi và sai sót của người làm công hoặc đại lý của mình, khi họ đã hành động trong phạm vi được thuê, hoặc mọi hành vi và sai sót của bất cứ người nào khác mà người kinh doanh vận tải đa phương thức sử dụng dịch vụ của họ để thực hiện hợp đồng vận tải đa phương thức.
2. Trong trường hợp người kinh doanh vận tải đa phương thức ký hợp đồng vận chuyển đơn thức với người vận chuyển thì phải áp dụng pháp luật chuyên ngành của vận tải đơn thức đó.

## 6.4. Trách nhiệm và quyền hạn của người kinh doanh vận tải đa phương thức

### Điều 19 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Trách nhiệm giao trả hàng

1. Người kinh doanh vận tải đa phương thức cam kết thực hiện hoặc tổ chức thực hiện tất cả các công việc cần thiết nhằm đảm bảo việc giao trả hàng cho người nhận hàng.
2. Khi chứng từ vận tải đa phương thức đã được phát hành dưới dạng **chuyển nhượng được**, tùy theo hình thức chứng từ, việc giao trả hàng quy định như sau:
  - a) Chứng từ ở hình thức “Xuất trình” thì hàng hóa được giao trả cho người xuất trình một bản gốc của chứng từ đó;
  - b) Chứng từ ở hình thức “Theo lệnh” thì hàng hóa được giao trả cho người xuất trình một bản gốc của chứng từ đó đã được ký hậu một cách phù hợp;
  - c) Chứng từ ở hình thức “Theo lệnh của người có tên trong chứng từ gốc” thì hàng hóa được giao trả cho người chứng minh được mình là người có tên trong chứng từ và xuất trình một bản chứng từ gốc. Nếu chứng từ đó đã được chuyển đổi sang hình thức “Theo lệnh” thì hàng hóa được giao trả theo quy định tại điểm b khoản này.

## 6.4. Trách nhiệm và quyền hạn của người kinh doanh vận tải đa phương thức

### Điều 19 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Trách nhiệm giao trả hàng

3. Khi chứng từ vận tải đa phương thức đã được phát hành dưới dạng **không chuyền nhượng** được thì hàng hóa được giao trả cho người có tên là người nhận hàng trong chứng từ, khi người đó chứng minh được mình là người nhận hàng có tên trong chứng từ.
4. Khi hợp đồng vận tải đa phương thức quy định không phát hành chứng từ thì hàng hóa được giao trả cho một người theo chỉ định của người gửi hàng hoặc của người nhận hàng theo quy định của hợp đồng vận tải đa phương thức.
5. Sau khi người kinh doanh vận tải đa phương thức đã giao trả hàng cho người xuất trình một bản gốc chứng từ vận tải đa phương thức thì các bản gốc khác của chứng từ không còn giá trị nhận hàng.

## 6.4. Trách nhiệm và quyền hạn của người kinh doanh vận tải đa phương thức

### Điều 20 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Trách nhiệm về tổn thất do mất mát, hư hỏng hoặc giao trả hàng chậm

1. Người kinh doanh vận tải đa phương thức phải chịu trách nhiệm về tổn thất do mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa hoặc do việc giao trả hàng chậm gây nên, nếu sự việc đó xảy ra trong thời hạn và phạm vi trách nhiệm quy định tại Nghị định này, trừ khi người kinh doanh vận tải đa phương thức chứng minh được mình, người làm công, đại lý hoặc bất cứ người nào khác quy định tại Điều 18 Nghị định này đã thực hiện các biện pháp hợp lý trong khả năng cho phép của mình nhằm tránh hậu quả xấu xảy ra.
2. Người kinh doanh vận tải đa phương thức phải chịu trách nhiệm thanh toán chi phí giám định, ngay cả khi người nhận hàng yêu cầu giám định, nếu không chứng minh được rằng hàng hóa bị mất mát, hư hỏng ngoài phạm vi trách nhiệm của mình. Trong các trường hợp khác người yêu cầu giám định phải thanh toán chi phí giám định.

## 6.4. Trách nhiệm và quyền hạn của người kinh doanh vận tải đa phương thức

### Điều 20 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Trách nhiệm về tổn thất do mất mát, hư hỏng hoặc giao trả hàng chậm

3. Người kinh doanh vận tải đa phương thức không chịu trách nhiệm về tổn thất do mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa hoặc do việc giao trả hàng chậm gây nên và được coi là đã giao trả hàng hóa đủ và đúng như ghi trong chứng từ vận tải đa phương thức cho người nhận hàng, nếu người nhận hàng không thông báo bằng văn bản cho người kinh doanh vận tải đa phương thức về các mất mát, hư hỏng hàng hóa chậm nhất là **một ngày** tính từ ngày nhận hàng. Trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng không thể phát hiện từ bên ngoài, thì người nhận hàng phải thông báo bằng văn bản cho người kinh doanh vận tải đa phương thức trong vòng **06 ngày (kể cả ngày lễ và ngày nghỉ)**, sau ngày hàng hóa đã được giao trả cho người nhận hàng. Trường hợp hàng hóa đã được giám định theo yêu cầu của người nhận hàng hoặc người kinh doanh vận tải đa phương thức trước khi giao trả hàng, thì không cần thông báo bằng văn bản.

4. Người kinh doanh vận tải đa phương thức phải chịu trách nhiệm về tổn thất tiếp theo do giao trả hàng chậm, khi người gửi hàng đã có văn bản yêu cầu giao trả hàng đúng hạn và văn bản đó đã được người kinh doanh vận tải đa phương thức chấp nhận.

## 6.4. Trách nhiệm và quyền hạn của người kinh doanh vận tải đa phương thức

**Điều 21 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Thời hạn giao trả hàng bị coi là chậm hoặc hàng hóa bị coi là mất**

1. Việc giao trả hàng bị coi là chậm khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- a) Hàng hóa không được giao trả trong thời hạn đã được thỏa thuận trong hợp đồng vận tải đa phương thức;
- b) Trường hợp không có sự thỏa thuận trong hợp đồng vận tải đa phương thức mà hàng hóa không được giao trả trong thời gian hợp lý đòi hỏi trong khi người kinh doanh vận tải đa phương thức đã làm hết khả năng của mình để có thể giao trả hàng, có xét đến hoàn cảnh của từng trường hợp cụ thể.

2. Hàng hóa bị coi là mất nếu chưa được giao trả trong vòng **90 ngày** (kể cả ngày lễ và ngày nghỉ) tiếp sau ngày giao trả hàng đã được thỏa thuận trong hợp đồng hoặc thời gian hợp lý như nêu tại điểm b khoản 1 Điều này, trừ trường hợp người kinh doanh vận tải đa phương thức có bằng chứng chứng minh ngược lại.

## 6.4. Trách nhiệm và quyền hạn của người kinh doanh vận tải đa phương thức

### Điều 22 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Miễn trừ trách nhiệm

Người kinh doanh vận tải đa phương thức không phải chịu trách nhiệm về tổn thất do mất mát, hư hỏng hoặc giao trả hàng chậm nếu chứng minh được việc gây nên mất mát, hư hỏng hoặc giao trả hàng chậm trong quá trình vận chuyển thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Nguyên nhân bất khả kháng;
2. Hành vi hoặc sự chênh mảng của người gửi hàng, người nhận hàng, người được người gửi hàng, người nhận hàng ủy quyền hoặc đại lý của họ.
3. Đóng gói, ghi ký hiệu, mã hiệu, đánh số hàng hóa không đúng quy cách hoặc không phù hợp.
4. Giao nhận, xếp dỡ, chất xếp hàng hóa dưới hầm tàu do người gửi hàng, người nhận hàng, người được người gửi hàng, người nhận hàng ủy quyền hoặc người đại lý thực hiện.

## 6.4. Trách nhiệm và quyền hạn của người kinh doanh vận tải đa phương thức

### Điều 22 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Miễn trừ trách nhiệm

...

5. Ân tý hoặc tính chất tự nhiên vốn có của hàng hóa.
  6. Đèn công, bế xưởng, bị ngăn chặn sử dụng một bộ phận hoặc toàn bộ nhân công.
  7. Trường hợp hàng hóa được vận chuyển bằng đường biển, hoặc đường thủy nội địa, khi mất mát, hư hỏng hoặc chậm trễ xảy ra trong quá trình vận chuyển do:
    - a) Hành vi, sự chênh mảng hoặc lỗi của thuyền trưởng, thuyền viên, hoa tiêu hoặc người làm công cho người vận chuyển trong điều hành hoặc quản trị tàu;
    - b) Cháy, trừ khi gây ra bởi hành vi cố ý thực hiện hoặc thông đồng thực hiện của người vận chuyển.
- Trường hợp mất mát, hư hỏng hàng hóa xảy ra trong quá trình vận chuyển nói tại khoản này do tàu không có đủ khả năng đi biển thì người kinh doanh vận tải đa phương thức vẫn không phải chịu trách nhiệm nếu chứng minh được rằng khi bắt đầu hành trình tàu có đủ khả năng đi biển.

## 6.4. Trách nhiệm và quyền hạn của người kinh doanh vận tải đa phương thức

### Điều 23 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Cách tính tiền bồi thường

- Việc tính tiền bồi thường do mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa được thực hiện trên cơ sở tham khảo giá trị của hàng hóa đó tại địa điểm và thời gian hàng hóa được giao trả cho người nhận hàng hoặc tại địa điểm và thời gian đáng lẽ hàng hóa được giao trả theo quy định của hợp đồng vận tải đa phương thức.
- Giá trị hàng hóa được xác định theo giá trao đổi hàng hóa hiện hành, nếu không có giá đó thì theo giá thị trường hiện hành; nếu không có giá trao đổi hoặc giá thị trường thì tham khảo giá trị trung bình của hàng hóa cùng loại và cùng chất lượng.

## 6.4. Trách nhiệm và quyền hạn của người kinh doanh vận tải đa phương thức

### Điều 24 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Giới hạn trách nhiệm của người kinh doanh vận tải đa phương thức

1. Người kinh doanh vận tải đa phương thức chỉ chịu trách nhiệm trong bất cứ trường hợp nào về mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa với mức tối đa tương đương **666,67 SDR** cho một kiện hoặc một đơn vị hoặc **2,00 SDR** cho một ki-lô-gam trọng lượng cả bì của hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, tùy theo cách tính nào cao hơn, trừ khi tính chất và giá trị của hàng hóa đã được người gửi hàng kê khai trước khi hàng hóa được người kinh doanh vận tải đa phương thức tiếp nhận để vận chuyển và đã được ghi trong chứng từ vận tải đa phương thức.
2. Trường hợp trong một công-te-nơ, cao bản hoặc công cụ vận chuyển, đóng gói tương đương khác được xếp nhiều kiện, nhiều đơn vị mà các kiện hoặc các đơn vị đó được liệt kê trong chứng từ vận tải đa phương thức thì sẽ được coi là các kiện hoặc các đơn vị. Trong những trường hợp khác, công-te-nơ, cao bản hoặc công cụ vận chuyển, đóng gói tương đương khác đó phải được coi là kiện hoặc đơn vị.
3. Trong hợp đồng vận tải đa phương thức không bao gồm việc vận chuyển hàng hóa bằng đường biển hoặc đường thủy nội địa, thì trách nhiệm của người kinh doanh vận tải đa phương thức được giới hạn bởi số tiền không vượt quá **8,33 SDR** cho một ki-lô-gam trọng lượng cả bì của hàng hóa bị mất mát hoặc hư hỏng.

## 6.4. Trách nhiệm và quyền hạn của người kinh doanh vận tải đa phương thức

**Điều 24 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Giới hạn trách nhiệm của người kinh doanh vận tải đa phương thức**

...

4. Trường hợp mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa xảy ra trong một công đoạn cụ thể của vận tải đa phương thức, mà ở công đoạn đó điều ước quốc tế hoặc pháp luật quốc gia có quy định một giới hạn trách nhiệm khác, nếu hợp đồng vận tải được ký riêng cho công đoạn đó thì giới hạn trách nhiệm của người kinh doanh vận tải đa phương thức đối với mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa sẽ được áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó hoặc của pháp luật quốc gia đó.
5. Nếu người kinh doanh vận tải đa phương thức phải chịu trách nhiệm về tổn thất do việc giao trả hàng chậm hoặc tổn thất tiếp theo do giao trả hàng chậm mà không phải là mất mát hoặc hư hỏng đối với chính hàng hóa đó, thì trách nhiệm của người kinh doanh vận tải đa phương thức được giới hạn trong số tiền không vượt quá số tiền tương đương với **tiền cước vận chuyển** theo hợp đồng vận tải đa phương thức.
6. Toàn bộ trách nhiệm của người kinh doanh vận tải đa phương thức sẽ không vượt quá giới hạn trách nhiệm đối với tổn thất toàn bộ hàng hóa.
7. Người kinh doanh vận tải đa phương thức không được hưởng quyền giới hạn trách nhiệm bồi thường, nếu người có quyền lợi liên quan chứng minh được sự mất mát, hư hỏng hoặc giao trả hàng hóa chậm là do người kinh doanh vận tải đa phương thức đã hành động hoặc không hành động với chủ ý gây ra mất mát, hư hỏng, chậm trễ đó hoặc đã hành động hoặc không hành động một cách liều lĩnh và biết rằng sự mất mát, hư hỏng, chậm trễ đó chắc chắn sẽ xảy ra.

### Điều 25 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Trách nhiệm cung cấp thông tin về hàng hóa

1. Người gửi hàng hoặc người được người gửi hàng ủy quyền phải bảo đảm cung cấp chính xác thông tin sau đây về hàng hóa cho người kinh doanh vận tải đa phương thức:

a) Các chi tiết liên quan đến hàng hóa để ghi vào chứng từ vận tải đa phương thức:

- Đặc tính tự nhiên chung, ký hiệu, mã hiệu, số lượng, trọng lượng, khối lượng và chất lượng của hàng hóa;

- Tình trạng bên ngoài của hàng hóa.

b) Các giấy tờ liên quan đến hàng hóa theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của hợp đồng mua bán.

**Điều 25 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Trách nhiệm cung cấp thông tin về hàng hóa**

2. Khi người gửi hàng hoặc người được người gửi hàng ủy quyền chuyển giao hàng nguy hiểm cho người kinh doanh vận tải đa phương thức để vận chuyển, thì ngoài trách nhiệm nói tại khoản 1 Điều này, còn phải thực hiện các quy định sau:

- a) Cung cấp cho người kinh doanh vận tải đa phương thức các tài liệu và chỉ dẫn cần thiết về tính chất nguy hiểm của hàng hóa và nếu cần cả những biện pháp đề phòng;
- b) Ghi ký hiệu, mã hiệu hoặc dán nhãn hiệu đối với hàng nguy hiểm theo quy định của các điều ước quốc tế hoặc theo quy định hiện hành của pháp luật quốc gia;
- c) Cử người áp tải, trong trường hợp hàng nguy hiểm bắt buộc phải có áp tải.

**Điều 26 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Trách nhiệm đối với tổn thất hàng hóa**

1. Người gửi hàng do cố ý hoặc vô ý đều phải chịu trách nhiệm về tổn thất hàng hóa do khai báo hàng hóa không đầy đủ hoặc cung cấp thông tin về hàng hóa không chính xác, không đầy đủ theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.
2. Khi người gửi hàng hoặc người được người gửi hàng ủy quyền không thực hiện các quy định tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định này và người kinh doanh vận tải đa phương thức không có cách nào để biết các đặc tính của hàng hóa và tính chất nguy hiểm của hàng hóa đó thì người gửi hàng phải chịu trách nhiệm với người kinh doanh vận tải đa phương thức về mọi thiệt hại do việc vận chuyển hàng hóa đó gây ra, kể cả việc người kinh doanh vận tải đa phương thức phải dỡ hàng hóa xuống, tiêu hủy hoặc làm cho vô hại, tùy từng trường hợp cụ thể, nếu hàng hóa nguy hiểm trở thành mối đe dọa thực sự đến người và tài sản.

**Điều 26 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Trách nhiệm đối với tổn thất hàng hóa**

3. Trong trường hợp hàng hóa bị dỡ xuống, tiêu hủy hoặc làm cho vô hại khi chúng trở thành mối đe dọa thực sự đến người và tài sản, thì người kinh doanh vận tải đa phương thức không phải thanh toán tiền bồi thường, trừ khi có nghĩa vụ đóng góp vào tổn thất chung hoặc khi người kinh doanh vận tải đa phương thức phải chịu trách nhiệm theo quy định tại Điều 20 của Nghị định này.
4. Người gửi hàng phải bồi thường cho người kinh doanh vận tải đa phương thức về các tổn thất gây ra bởi sự thiếu chính xác hoặc không đầy đủ về các thông tin đã được quy định tại Điều 25 của Nghị định này.
5. Người gửi hàng phải chịu trách nhiệm về mọi tổn thất quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này ngay cả khi chứng từ vận tải đa phương thức đã được người gửi hàng chuyển giao.
6. Người kinh doanh vận tải đa phương thức được quyền nhận bồi thường theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều này, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm theo hợp đồng vận tải đa phương thức đối với bất kỳ người nào khác ngoài người gửi hàng.

**Điều 27 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Nhận hàng**

1. Người nhận hàng phải chuẩn bị đầy đủ điều kiện để nhận hàng khi nhận được thông báo của người vận chuyển về việc hàng đã đến đích.
2. Nếu người nhận hàng không đến nhận hàng hoặc từ chối nhận hàng hoặc trì hoãn việc dỡ hàng quá thời hạn quy định của hợp đồng hoặc quy định của pháp luật, thì người kinh doanh vận tải đa phương thức có quyền dỡ hàng, ký gửi vào nơi an toàn, xử lý và thông báo cho người gửi hàng biết. Đối với hàng hóa mau hỏng, người kinh doanh vận tải đa phương thức có quyền xử lý ngay. Mọi chi phí và tổn thất phát sinh do người nhận hàng chịu trách nhiệm.
3. Sau 90 ngày tính từ ngày phải nhận hàng theo hợp đồng vận tải đa phương thức, nếu không có người đến nhận hàng ký gửi quy định tại khoản 2 Điều này thì người kinh doanh kho bãi có quyền bán đấu giá hàng hóa. Tiền bán đấu giá hàng hóa sau khi trừ chi phí hợp lý của các bên liên quan, số còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 28 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Thanh toán cước và các chi phí khác**

1. Người nhận hàng phải thanh toán đầy đủ cước và các chi phí khác liên quan đến vận tải đa phương thức cho người kinh doanh vận tải đa phương thức theo chứng từ vận tải đa phương thức.
2. Nếu người kinh doanh vận tải đa phương thức không được thanh toán các khoản tiền theo quy định trong hợp đồng vận tải đa phương thức thì có quyền lưu giữ hàng hóa và thông báo bằng văn bản cho người nhận hàng. Sau 60 ngày kể từ ngày thông báo mà người kinh doanh vận tải đa phương thức vẫn không được thanh toán đầy đủ các khoản tiền nói trên thì có quyền ký hợp đồng ủy quyền bán đấu giá hàng hóa đang lưu giữ. Tiền bán đấu giá hàng hóa đó được xử lý theo quy định hiện hành.

Thời hạn mà hàng hóa thuộc quyền sở hữu của người kinh doanh vận tải đa phương thức do thực hiện quyền lưu giữ hàng hóa nói trên không được gộp lại để tính thời gian trao trả hàng chậm theo các quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Nghị định này.

### Điều 29 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Phạm vi khiếu nại, khởi kiện

1. Mọi khiếu nại, khởi kiện liên quan tới việc thực hiện hợp đồng vận tải đa phương thức nói trong Nghị định này bao gồm cả tranh chấp trong hợp đồng và ngoài hợp đồng đều phải giải quyết theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.
2. Mọi khiếu nại, khởi kiện đối với người kinh doanh vận tải đa phương thức liên quan tới việc thực hiện hợp đồng vận tải đa phương thức được tiến hành đối với cả người làm công, người đại lý hoặc người khác mà người kinh doanh vận tải đa phương thức đã sử dụng dịch vụ của họ nhằm thực hiện hợp đồng vận tải đa phương thức bất kể những khiếu nại, khởi kiện đó trong hợp đồng hoặc ngoài hợp đồng. Trách nhiệm toàn bộ của người kinh doanh vận tải đa phương thức và những người làm công, đại lý hoặc những người khác sẽ không vượt quá các giới hạn quy định tại Điều 24 của Nghị định này.

### Điều 31 Nghị định số 87/2009/NĐ/CP quy định Thời hạn khiếu nại, thời hiệu khởi kiện

- Thời hạn khiếu nại do hai bên **thỏa thuận trong hợp đồng** vận tải đa phương thức, nếu không có thỏa thuận thì thời hạn khiếu nại là **90 ngày**, kể từ khi hàng hóa được giao trả xong cho người nhận hàng theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Nghị định này hoặc sau ngày đóng lô hàng hóa được giao trả theo quy định trong hợp đồng vận tải đa phương thức hoặc sau ngày theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 của Nghị định này.
- Thời hiệu khởi kiện là **09 tháng**, kể từ khi hàng hóa được giao trả xong cho người nhận hàng theo quy định tại khoản 3 Điều 20 của Nghị định này hoặc sau ngày đóng lô hàng hóa được giao trả theo quy định trong hợp đồng vận tải đa phương thức hoặc sau ngày theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 21 của Nghị định này.